

Số: 69 /QĐ-HĐTV

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế Niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh do ngân hàng chính sách phát hành và trái phiếu chính quyền địa phương

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Quyết định số 37/2020/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ Quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ Quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 83/2023/NĐ-CP ngày 29/11/2023 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 110/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mua lại, hoán đổi công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường trong nước;

Căn cứ Thông tư số 111/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn phát hành và thanh toán công cụ nợ của Chính phủ tại thị trường trong nước;

Căn cứ Thông tư số 30/2019/TT-BTC ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn đăng ký, lưu ký, niêm yết, giao dịch và thanh toán giao dịch công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh do Ngân hàng Chính sách phát hành và trái phiếu chính quyền địa phương;

Căn cứ Quyết định số 757/QĐ-BTC ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;

Căn cứ Công văn số 6917/UBCK-PTTT ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận Quy chế Niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh do ngân hàng chính sách phát hành và trái phiếu chính quyền địa phương của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐTV ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng thành viên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về việc phê duyệt nội dung dự thảo Quy chế Niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh do ngân hàng chính sách phát hành và trái phiếu chính quyền địa phương;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh do ngân hàng chính sách phát hành và trái phiếu chính quyền địa phương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBCKNN (để b/c);
- VSDC;
- HĐTV, BĐH, BKS;
- Các thành viên;
- Lưu: VT, GSTT (42 b).

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

CHỦ TỊCH



Lương Hải Sinh

QUY CHẾ

Niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh do ngân hàng chính sách phát hành và trái phiếu chính quyền địa phương

(Ban hành kèm theo Quyết định số 69 /QĐ-HĐTV ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng thành viên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về việc niêm yết, giao dịch công cụ nợ của Chính phủ (gồm trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, công trái xây dựng Tổ quốc), trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh do ngân hàng chính sách phát hành và trái phiếu chính quyền địa phương (sau đây gọi tắt là công cụ nợ) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thành viên giao dịch công cụ nợ.
2. Thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ.
3. Kho bạc Nhà nước tham gia giao dịch công cụ nợ.
4. Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
5. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của thành viên.
6. Nhà đầu tư tham gia giao dịch trên thị trường công cụ nợ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ và viết tắt

Ngoài các thuật ngữ đã được giải thích tại Thông tư số 30/2019/TT-BTC ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn đăng ký, lưu ký, niêm yết, giao dịch và thanh toán giao dịch công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh do ngân hàng chính sách phát hành và trái phiếu chính quyền địa phương (sau đây gọi tắt là Thông tư 30/2019/TT-BTC), trong Quy chế này, các từ ngữ và cụm từ dưới đây được hiểu như sau:

1. UBCKNN: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
2. Sở GDCK Việt Nam: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.
3. Sở GDCK Hà Nội: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
4. VSDC: Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.
5. KBNN: Kho bạc Nhà nước.

6. TCPH: Tổ chức phát hành.

7. Người sử dụng hệ thống (sau đây viết tắt là “NSDHT”) là nhân viên do thành viên giao dịch hoặc Kho bạc Nhà nước cử, được Sở GDCK Hà Nội công nhận và cho phép đại diện cho thành viên và KBNN nhập lệnh trên hệ thống giao dịch công cụ nợ của Sở GDCK Hà Nội.

8. Kỳ hạn công cụ nợ là khoảng thời gian tính từ ngày phát hành lần đầu đến ngày đáo hạn công cụ nợ.

9. Kỳ hạn còn lại của công cụ nợ là khoảng thời gian còn lại (theo ngày thực tế) từ ngày hiện tại đến ngày đáo hạn công cụ nợ.

10. Lãi suất danh nghĩa (lãi suất coupon) của công cụ nợ là tỷ lệ phần trăm (%) lãi hàng năm tính trên mệnh giá mà tổ chức phát hành phải thanh toán cho người sở hữu công cụ nợ trong suốt kỳ hạn của công cụ nợ.

11. Ngày trả lãi danh nghĩa của công cụ nợ là ngày định kỳ trả lãi công cụ nợ hàng năm do tổ chức phát hành cam kết trả theo các điều kiện, điều khoản của công cụ nợ.

12. Ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ là ngày trả lãi danh nghĩa hoặc ngày làm việc kế tiếp ngày trả lãi danh nghĩa trong trường hợp ngày trả lãi danh nghĩa trùng vào ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của Bộ luật Lao động hoặc theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

13. Ngày đăng ký cuối cùng nhận lãi, vốn gốc công cụ nợ là ngày Tổng công ty Lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam (sau đây gọi tắt là VSDC) xác định danh sách chủ sở hữu công cụ nợ để tổ chức phát hành thanh toán lãi, vốn gốc công cụ nợ.

14. Ngày giao dịch là ngày công cụ nợ được giao dịch trên hệ thống giao dịch công cụ nợ của Sở GDCK Hà Nội.

15. Ngày thanh toán công cụ nợ là ngày bên mua hoặc bên bán công cụ nợ nhận được công cụ nợ hoặc tiền.

16. Kỳ trả lãi công cụ nợ là khoảng thời gian giữa hai ngày trả lãi danh nghĩa liên kế.

17. Kỳ trả lãi công cụ nợ hiện tại là kỳ trả lãi công cụ nợ có ngày thanh toán giao dịch diễn ra.

18. Giao dịch công cụ nợ hưởng quyền là giao dịch có ngày thanh toán diễn ra trước hoặc trùng với ngày đăng ký cuối cùng hưởng lãi công cụ nợ của kỳ trả lãi hiện tại.

19. Giao dịch công cụ nợ không hưởng quyền là giao dịch có ngày thanh toán diễn ra sau ngày đăng ký cuối cùng hưởng lãi công cụ nợ của kỳ trả lãi hiện tại.

20. Giá gộp lãi là giá của công cụ nợ tính vào ngày thanh toán và có bao gồm lãi danh nghĩa tích gộp. Đối với công cụ nợ không thanh toán lãi định kỳ và tín phiếu, giá gộp lãi bằng giá yết.

21. Công cụ nợ thanh toán lãi định kỳ là loại công cụ nợ được phát hành ngang, cao hơn hoặc thấp hơn mệnh giá, thanh toán lãi danh nghĩa theo định kỳ 06 (sáu) tháng một lần hoặc 12 (mười hai) tháng một lần theo quy định của tổ chức phát hành, và tiền gốc công cụ nợ được thanh toán một lần vào ngày công cụ nợ đáo hạn. Công cụ nợ thanh toán lãi định kỳ bao gồm:

a) Công cụ nợ có lãi suất danh nghĩa cố định, thanh toán lãi định kỳ và có các kỳ trả lãi bằng nhau;

b) Công cụ nợ có lãi suất danh nghĩa cố định, thanh toán lãi định kỳ và có kỳ trả lãi đầu tiên ngắn hơn so với các kỳ trả lãi tiếp theo;

c) Công cụ nợ có lãi suất danh nghĩa cố định, thanh toán lãi định kỳ và có kỳ trả lãi đầu tiên dài hơn so với các kỳ trả lãi tiếp theo.

22. Công cụ nợ không thanh toán lãi định kỳ là loại công cụ nợ được phát hành thấp hơn mệnh giá, không thanh toán lãi danh nghĩa định kỳ mà chỉ thanh toán một lần cả gốc và lãi tại ngày đáo hạn. Đối với loại công cụ nợ này, tổ chức phát hành quy định rõ số kỳ trả lãi giả định kể từ ngày phát hành công cụ nợ lần đầu tới ngày công cụ nợ đáo hạn.

Chương II

NIÊM YẾT VÀ QUẢN LÝ GIAO DỊCH

Điều 4. Quy định về niêm yết công cụ nợ

1. Công cụ nợ được niêm yết và giao dịch trên hệ thống giao dịch công cụ nợ của Sở GDCK Hà Nội theo quy định tại Điều 4 Thông tư 30/2019/TT-BTC.

2. TCPH có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Sở GDCK Hà Nội thời gian thực hiện quyền các công cụ nợ niêm yết tại Sở GDCK Hà Nội. Thời điểm thông báo lần đầu hoặc khi có thay đổi chậm nhất sau 01 ngày làm việc kể từ ngày TCPH thống nhất với VSDC về thời gian thực hiện quyền.

Điều 5. Loại hình giao dịch

Các loại hình giao dịch công cụ nợ niêm yết trên hệ thống giao dịch công cụ nợ của Sở GDCK Hà Nội thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 30/2019/TT-BTC.

Điều 6. Thời gian giao dịch

1. Thời gian giao dịch đối với công cụ nợ niêm yết tại Sở GDCK Hà Nội như sau:

a) Lịch giao dịch đối với công cụ nợ niêm yết tại Sở GDCK Hà Nội tuân thủ theo Khoản 1 Điều 15 Thông tư 30/2019/TT-BTC.

b) Thời gian phiên giao dịch trong ngày như sau:

- Phiên buổi sáng từ 9h00 đến 11h30;

- Phiên buổi chiều từ 13h00 đến 14h45.

2. Sở GDCK Việt Nam chỉ đạo Sở GDCK Hà Nội thay đổi thời gian giao dịch trong trường hợp cần thiết sau khi có sự chấp thuận của UBCKNN.

Điều 7. Mệnh giá niêm yết và đơn vị giao dịch

1. Mệnh giá của công cụ nợ niêm yết trên Sở GDCK Hà Nội là một trăm nghìn (100.000) đồng hoặc bội số của một trăm nghìn (100.000) đồng.

2. Đơn vị giao dịch quy định là một (01) công cụ nợ.

Điều 8. Đơn vị yết giá

1. Đơn vị của giá yết quy định là một (01) đồng.

2. Đơn vị của giá thực hiện do hệ thống tính được làm tròn đến đồng.

Điều 9. Khối lượng giao dịch tối thiểu

1. Khối lượng giao dịch công cụ nợ tối thiểu áp dụng cho hình thức thỏa thuận điện tử, hình thức thỏa thuận thông thường là một trăm (100) công cụ nợ.

2. Đối với giao dịch mua bán lại gồm nhiều mã công cụ nợ, khối lượng giao dịch tối thiểu của mỗi mã công cụ nợ là một trăm (100) công cụ nợ.

3. Đối với giao dịch mua bán thông thường có khối lượng từ một (01) đến chín chín (99) công cụ nợ (giao dịch lô lẻ) được thực hiện trực tiếp giữa nhà đầu tư và thành viên giao dịch thông thường hoặc giữa các thành viên giao dịch công cụ nợ với nhau theo nguyên tắc thỏa thuận về giá.

Điều 10. Phương thức giao dịch

1. Sở GDCK Hà Nội áp dụng phương thức giao dịch thỏa thuận đối với các giao dịch công cụ nợ trên hệ thống giao dịch.

2. Trong trường hợp cần thiết, Sở GDCK Việt Nam quyết định thay đổi phương thức giao dịch trên cơ sở đề xuất của Sở GDCK Hà Nội sau khi được UBCKNN chấp thuận.

Điều 11. Hình thức giao dịch

1. Hình thức thỏa thuận điện tử

Hình thức thỏa thuận điện tử bao gồm các loại lệnh sau đây:

a) Lệnh thỏa thuận điện tử toàn thị trường:

- Lệnh thỏa thuận điện tử toàn thị trường là các lệnh chào mua, chào bán với cam kết chắc chắn có hiệu lực trong ngày được chào công khai trên hệ thống.

- Lệnh thỏa thuận điện tử toàn thị trường chỉ áp dụng đối với giao dịch mua bán thông thường.

b) Lệnh thỏa thuận điện tử tùy chọn: Bao gồm hai loại lệnh sau:

- Lệnh yêu cầu chào giá: Lệnh yêu cầu chào giá có tính chất quảng cáo được sử dụng khi nhà đầu tư chưa xác định được đối tác trong giao dịch. Lệnh

yêu cầu chào giá có thể gửi đến một, một nhóm thành viên hoặc toàn thị trường. Trường hợp khách hàng không yêu cầu cụ thể thì lệnh yêu cầu chào giá được gửi cho toàn bộ thị trường.

- Lệnh chào mua, chào bán với cam kết chắc chắn: Lệnh chào với cam kết chắc chắn được sử dụng để chào đối ứng với lệnh yêu cầu chào giá. Lệnh chào với cam kết chắc chắn chỉ được gửi đích danh cho thành viên gửi Lệnh yêu cầu chào giá.

2. Hình thức thỏa thuận thông thường

a) Hình thức thỏa thuận thông thường bao gồm lệnh báo cáo giao dịch. Lệnh báo cáo được sử dụng để nhập giao dịch vào hệ thống trong trường hợp giao dịch đã được các bên thoả thuận xong về các điều kiện trong giao dịch.

b) Kết quả giao dịch phải được báo cáo và nhập vào hệ thống giao dịch trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày các bên thoả thuận xong về giao dịch. Thông tin báo cáo vào hệ thống bao gồm: thời điểm giao kết giao dịch, thời điểm ký hợp đồng, thời điểm thực hiện giao dịch (thời điểm chuyển giao công cụ nợ và thanh toán giao dịch) và các thông tin khác có liên quan.

c) Thời gian kể từ ngày nhập kết quả giao dịch mua bán thông thường vào hệ thống đến ngày thực hiện giao dịch không được vượt quá ba (03) ngày làm việc.

3. Nội dung của các loại lệnh được quy định trong Quy trình giao dịch công cụ nợ do Sở GDCK Hà Nội ban hành.

Điều 12. Thời hạn hiệu lực của lệnh

1. Lệnh có hiệu lực kể từ khi lệnh được nhập vào hệ thống cho đến khi kết thúc thời gian giao dịch hoặc cho đến khi lệnh được hủy bỏ.

2. Đối với lệnh thỏa thuận đã thực hiện chưa đến ngày giao dịch, lệnh có hiệu lực cho đến khi kết thúc ngày giao dịch hoặc cho đến khi lệnh được hủy bỏ.

Điều 13. Sửa, hủy lệnh thỏa thuận

1. Sửa, hủy lệnh giao dịch thỏa thuận chưa thực hiện

a) Trong thời gian phiên giao dịch, NSDHT được phép sửa, hủy lệnh giao dịch thỏa thuận chưa thực hiện theo yêu cầu của nhà đầu tư hoặc trong trường hợp NSDHT nhập sai so với lệnh gốc.

b) Việc sửa, hủy lệnh giao dịch thỏa thuận chưa thực hiện phải tuân thủ theo quy trình sửa, hủy lệnh giao dịch thỏa thuận chưa thực hiện quy định trong Quy trình giao dịch công cụ nợ do Sở GDCK Hà Nội ban hành.

2. Sửa, hủy lệnh giao dịch thỏa thuận đã thực hiện

a) Giao dịch công cụ nợ đã được xác lập trên hệ thống không được phép hủy bỏ, ngoại trừ các giao dịch quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư 30/2019/TT-BTC.

b) Giao dịch công cụ nợ đã xác lập trên hệ thống được phép sửa khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Được sự đồng thuận của các bên đối tác tham gia giao dịch;
- Có lý do sửa hợp lý;
- Được Sở GDCK Hà Nội chấp thuận;
- Tuân thủ quy trình sửa lệnh giao dịch đã thực hiện được quy định trong Quy trình giao dịch công cụ nợ do Sở GDCK Hà Nội ban hành.

3. Nội dung cơ bản của các phiếu lệnh mua/bán/sửa/hủy theo mẫu tại Phụ lục số I/TP ban hành kèm theo Quy chế.

Điều 14. Xử lý lỗi giao dịch

1. Sau khi kết thúc thời gian giao dịch, nếu thành viên phát hiện lỗi giao dịch đối với lệnh giao dịch trong ngày do nhầm lẫn, sai sót trong quá trình nhận, chuyển, nhập lệnh giao dịch vào hệ thống giao dịch, thành viên phải báo cáo Sở GDCK Hà Nội về lỗi giao dịch và tự chịu trách nhiệm giải quyết với nhà đầu tư về lỗi giao dịch của mình.

2. Việc xử lý lỗi giao dịch của thành viên tuân theo quy định của VSDC về xử lý lỗi giao dịch đối với giao dịch công cụ nợ.

Điều 15. Xử lý nghĩa vụ trong trường hợp thành viên thiếu hụt khả năng thanh toán giao dịch công cụ nợ

1. Đối với giao dịch mua bán thông thường, giao dịch bán kết hợp mua lại và giao dịch lần 1 trong các giao dịch mua bán lại, giao dịch vay và cho vay công cụ nợ: Việc xử lý nghĩa vụ trong trường hợp thành viên thiếu hụt khả năng thanh toán tuân thủ theo quy định tại Điều 32, Điều 33, Điều 35 Thông tư 30/2019/TT-BTC.

2. Đối với giao dịch lần 2 trong giao dịch mua bán lại, giao dịch vay và cho vay công cụ nợ:

a) Việc xử lý nghĩa vụ trong trường hợp thành viên thiếu hụt khả năng thanh toán tuân thủ theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Thông tư 30/2019/TT-BTC.

b) Trường hợp hai bên tham gia giao dịch không thống nhất được về việc thay đổi quyền và nghĩa vụ của các bên trong giao dịch lần 2, việc xử lý vi phạm nghĩa vụ thanh toán giao dịch được thực hiện như sau:

- Trường hợp đến hạn tất toán giao dịch và bên bán (trong giao dịch mua bán lại)/ bên cho vay công cụ nợ (trong giao dịch vay và cho vay) không thực hiện thanh toán theo đúng thỏa thuận, nghĩa vụ của các bên trong giao dịch được xử lý như sau:

+ Công cụ nợ có liên quan được bên mua (trong giao dịch mua bán lại)/ bên vay công cụ nợ (trong giao dịch vay và cho vay) chào bán công khai trên hệ thống giao dịch công cụ nợ của Sở GDCK Hà Nội theo phương thức thỏa thuận

điện tử. Giá chào bán công cụ nợ của Chính phủ được cộng trừ biên độ không quá 50 điểm cơ bản so với giá tính từ hệ thống đường cong lợi suất. Đối với trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, mức giá chào được cộng trừ lần lượt không quá 100 điểm cơ bản và 150 điểm cơ bản so với giá của công cụ nợ của Chính phủ kỳ hạn tương đương trên hệ thống đường cong lợi suất. Tiền thu được từ việc bán công cụ nợ được sử dụng để hoàn trả các chi phí đã thống nhất trong giao dịch liên quan và chi phí lãi phạt chậm thanh toán theo thỏa thuận giữa các bên. Phần thừa hoặc thiếu sẽ được các bên liên quan trong giao dịch bù lại bằng chi phí bên ngoài trong khoảng thời gian tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán của giao dịch bán công cụ nợ bằng hình thức chào bán công khai.

+ Trường hợp kết thúc ngày giao dịch mà không có người mua, công cụ nợ có liên quan sẽ được bên mua (trong giao dịch mua bán lại)/ bên vay công cụ nợ (trong giao dịch vay và cho vay) toàn quyền xử lý. Ngoài ra, bên bán (trong giao dịch mua bán lại)/ bên cho vay công cụ nợ (trong giao dịch vay và cho vay) có nghĩa vụ trả lãi bao gồm cả lãi phạt tính trên số ngày thực tế kể từ thời điểm phải thanh toán theo quy định trong giao dịch tới thời điểm hoàn tất việc xử lý giao dịch.

+ Các khoản thu nhập từ công cụ nợ trong giao dịch sẽ được hoàn trả cho bên bán (trong giao dịch mua bán lại)/ bên cho vay công cụ nợ (trong giao dịch vay và cho vay) theo quy định tại Điều 22 Thông tư 30/2019/TT-BTC.

- Trường hợp đến hạn tất toán giao dịch và bên mua (trong giao dịch mua bán lại)/ bên vay công cụ nợ (trong giao dịch vay và cho vay) không thực hiện thanh toán theo đúng thỏa thuận, nghĩa vụ của các bên trong giao dịch được xử lý như sau:

+ Khoản tiền đã nhận được trong giao dịch sẽ được bên bán (trong giao dịch mua bán lại)/ bên cho vay công cụ nợ (trong giao dịch vay và cho vay) toàn quyền xử lý.

+ Các khoản chi phí thỏa thuận khác như giá trị phòng vệ rủi ro, giá trị của công cụ nợ, ... sẽ được hoàn trả cho hai bên tùy theo thỏa thuận được hệ thống giao dịch công cụ nợ của Sở GDCK Hà Nội ghi nhận khi giao dịch được thực hiện.

+ Các khoản thu nhập từ công cụ nợ trong giao dịch sẽ được hoàn trả cho bên bán (trong giao dịch mua bán lại)/ bên cho vay công cụ nợ (trong giao dịch vay và cho vay) theo quy định tại Điều 22 Thông tư 30/2019/TT-BTC.

- Ngoài ra, thành viên vi phạm nghĩa vụ thanh toán sẽ bị phạt chậm thanh toán với bên đối tác trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên tham gia giao dịch và tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 16. Sử dụng các tiện ích hỗ trợ giao dịch công cụ nợ

Các tiện ích hỗ trợ giao dịch công cụ nợ trên hệ thống giao dịch công cụ nợ của Sở GDCK Hà Nội bao gồm hỗ trợ phòng ngừa rủi ro giao dịch (như hạn mức tín dụng, kiểm soát truy cập,...) các tiện ích tính toán, thống kê, chỉ báo,

tổng hợp số liệu đa chiều,... Việc sử dụng các tiện ích được cung cấp trên hệ thống công cụ nợ phải tuân thủ hướng dẫn về cách thức sử dụng do Sở GDCK Hà Nội đưa ra. Trường hợp có sự chênh lệch dữ liệu, thông tin từ tiện ích được cung cấp so với dữ liệu, thông tin do việc giao dịch theo các quy định tại Quy chế này tạo ra trên hệ thống giao dịch công cụ nợ của Sở GDCK Hà Nội thì áp dụng dữ liệu, thông tin từ việc giao dịch theo các quy định tại Quy chế này.

Điều 17. Thỏa thuận pháp lý về giao dịch

Thành viên khi thực hiện các giao dịch trên hệ thống giao dịch công cụ nợ của Sở GDCK Hà Nội có thể sử dụng hợp đồng để thỏa thuận thêm về quyền và nghĩa vụ bổ sung. Tuy nhiên, các thỏa thuận trong hợp đồng không được mâu thuẫn với quy định nêu tại Quy chế này và các văn bản pháp luật có liên quan. Trường hợp trong hợp đồng có nội dung trái với quy định sẽ sử dụng quy định của Quy chế này và các văn bản pháp luật có liên quan.

Chương III

GIAO DỊCH CÔNG CỤ NỢ

Mục 1

CÁC NGUYÊN TẮC CHUNG

Điều 18. Công cụ nợ tương đương có thể thay thế

1. Công cụ nợ tương đương có thể thay thế được sử dụng trong các giao dịch mua bán lại, giao dịch vay và cho vay, giao dịch bán kết hợp mua lại.

2. Công cụ nợ tương đương có thể thay thế phải có cùng tổ chức phát hành với công cụ nợ gốc sử dụng trong giao dịch.

3. Chỉ được sử dụng 01 (một) mã công cụ nợ tương đương có thể thay thế để chuyển giao thay thế cho một phần hoặc toàn bộ khối lượng của 01 (một) mã công cụ nợ gốc trong giao dịch.

4. Đơn vị giao dịch áp dụng đối với công cụ nợ tương đương có thể thay thế là 01 (một) công cụ nợ.

5. Các bên trong giao dịch thỏa thuận với nhau về việc sử dụng công cụ nợ tương đương có thể thay thế chậm nhất vào ngày giao dịch lần 2 của giao dịch mua bán lại, giao dịch vay và cho vay, giao dịch bán kết hợp mua lại. Các nội dung thỏa thuận về công cụ nợ tương đương có thể thay thế bao gồm:

- a) Kỳ hạn còn lại của công cụ nợ tương đương có thể thay thế;
- b) Khối lượng niêm yết tối thiểu của công cụ nợ tương đương có thể thay thế;
- c) Phương pháp xác định hệ số chuyển đổi;
- d) Lãi phạt khi sử dụng công cụ nợ tương đương có thể thay thế;
- đ) Làm tròn lô công cụ nợ tương đương có thể thay thế.

Điều 19. Hệ số chuyển đổi

1. Hệ số chuyển đổi được sử dụng để xác định khối lượng của công cụ nợ tương đương có thể thay thế. Các bên trong giao dịch thỏa thuận với nhau về phương pháp xác định hệ số chuyển đổi tại thời điểm thỏa thuận về việc sử dụng công cụ nợ tương đương có thể thay thế.

2. Công thức tính hệ số chuyển đổi:

$$CF = \frac{GG_1}{GG_2}$$

Trong đó:

CF : Hệ số chuyển đổi (làm tròn đến 6 số sau dấu phẩy)

GG_1 : Giá gộp lãi của công cụ nợ gốc

GG_2 : Giá gộp lãi của công cụ nợ tương đương có thể thay thế

3. Các phương pháp xác định hệ số chuyển đổi

a) Sử dụng đường cong lãi suất của Sở GDCK Hà Nội: Hệ số chuyển đổi được tính dựa trên giá gộp lãi của công cụ nợ gốc và giá gộp lãi của công cụ nợ tương đương có thể thay thế do đường cong lợi suất định giá tại ngày giao dịch lần hai.

b) Các bên trong giao dịch tự xác định hệ số chuyển đổi hoặc xác định lãi suất tham chiếu sử dụng để hệ thống tính ra hệ số chuyển đổi. Hệ số chuyển đổi do hai bên tự thỏa thuận không được chênh lệch quá 10% so với hệ số chuyển đổi xác định căn cứ trên đường cong lãi suất tại thời điểm gần nhất.

4. Xác định khối lượng công cụ nợ tương đương có thể thay thế

Khối lượng công cụ nợ tương đương có thể thay thế được xác định theo công thức sau:

$$KL_2 = KL_1 \times CF$$

Trong đó:

KL_1 : Khối lượng của công cụ nợ gốc được thanh toán bằng công cụ nợ tương đương có thể thay thế

KL_2 : Khối lượng của công cụ nợ tương đương có thể thay thế (làm tròn đến đơn vị 01 công cụ nợ)

Điều 20. Lãi phạt khi sử dụng công cụ nợ tương đương có thể thay thế

1. Các bên trong giao dịch thỏa thuận với nhau về việc áp dụng lãi phạt khi sử dụng công cụ nợ tương đương có thể thay thế. Lãi phạt khi sử dụng công cụ nợ tương đương có thể thay thế được các bên thanh toán ngoài hệ thống hoặc thỏa thuận qua hệ thống. Nếu việc thanh toán lãi phạt thực hiện bên ngoài hệ thống giao dịch, thời điểm thanh toán lãi phạt sẽ do hai bên tự thống nhất nhưng không được muộn hơn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc giao dịch. Nếu lãi phạt được thỏa thuận qua hệ thống giao dịch, thời điểm thanh toán là khi giao dịch kết thúc.

2. Trường hợp có áp dụng lãi phạt khi sử dụng công cụ nợ tương đương có thể thay thế và thỏa thuận lãi phạt qua hệ thống giao dịch, lãi phạt được xác định theo công thức sau:

$$\text{Lãi phạt} = GG_1 \times KL_1 \times \text{Lãi suất phạt}$$

Trong đó:

GG_1 : Giá gộp lãi của công cụ nợ gốc

KL_1 : Khối lượng của công cụ nợ gốc được thanh toán bằng công cụ nợ tương đương có thể thay thế

Lãi suất phạt: Tính theo % theo thỏa thuận của các bên tham gia giao dịch tại khoản 1 Điều này.

Điều 21. Làm tròn lô công cụ nợ tương đương có thể thay thế

1. Các bên trong giao dịch thỏa thuận với nhau về việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương có thể thay thế. Khối lượng công cụ nợ tương đương có thể thay thế chỉ được làm tròn xuống với đơn vị làm tròn tối đa là 10.000 công cụ nợ.

2. Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương có thể thay thế được các bên thanh toán ngoài hệ thống hoặc thanh toán qua hệ thống. Nếu việc thanh toán số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương có thể thay thế được thực hiện bên ngoài hệ thống giao dịch, thời điểm thanh toán sẽ do hai bên tự thống nhất nhưng không muộn hơn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc giao dịch. Nếu việc thanh toán số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương có thể thay thế được thực hiện qua hệ thống giao dịch, thời điểm thanh toán là khi giao dịch kết thúc.

3. Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương có thể thay thế được xác định theo công thức sau:

$$RND = (KL_2 - KL \text{ làm tròn}) \times GG_2$$

Trong đó:

RND: Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương có thể thay thế

KL_2 : Khối lượng của công cụ nợ tương đương có thể thay thế (làm tròn đến đơn vị 01 công cụ nợ)

KL làm tròn: Khối lượng công cụ nợ tương đương có thể thay thế làm tròn theo thỏa thuận

GG_2 : Giá gộp lãi của công cụ nợ tương đương có thể thay thế

Điều 22. Kỳ hạn giao dịch

1. Đối với giao dịch mua bán lại, kỳ hạn của giao dịch mua bán lại được tính theo số ngày thực tế kể từ ngày thanh toán của giao dịch lần một đến ngày thanh toán của giao dịch lần hai. Kỳ hạn này tối thiểu là một (01) ngày và tối đa

là ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày và tuân thủ theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

2. Đối với giao dịch bán kết hợp mua lại, ngày thanh toán của giao dịch thông thường thứ hai phải sau ngày thanh toán của giao dịch thông thường thứ nhất tối thiểu là một (01) ngày và tối đa là ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày và tuân thủ theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

3. Đối với giao dịch vay và cho vay, kỳ hạn giao dịch tính theo số ngày thực tế kể từ chuyển giao công cụ nợ cho đến ngày tiếp nhận lại công cụ nợ. Kỳ hạn này theo thỏa thuận giữa hai bên nhưng bảo đảm tối thiểu là một (01) ngày và tối đa là ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

4. Giao dịch lần hai trong các giao dịch mua bán lại, giao dịch bán kết hợp mua lại, giao dịch vay và cho vay phải kết thúc tối thiểu là 10 ngày làm việc trước ngày đăng ký cuối cùng để tất toán vốn gốc và/hoặc lãi công cụ nợ và hủy niêm yết đối với công cụ nợ sử dụng trong giao dịch.

Điều 23. Các trường hợp đặc biệt trong giao dịch công cụ nợ

1. Các trường hợp đặc biệt trong giao dịch công cụ nợ xảy ra khi phải thực hiện điều chỉnh lịch giao dịch vì những lý do bất khả kháng, hoặc khi ngày đăng ký cuối cùng nhận lãi, vốn gốc công cụ nợ và/hoặc ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ bị thay đổi. Sở GDCK Hà Nội báo cáo Sở GDCK Việt Nam có ý kiến.

2. Sở GDCK Hà Nội thực hiện điều chỉnh lịch giao dịch sau khi báo cáo Sở GDCK Việt Nam có ý kiến trong các trường hợp sau:

a) Phát sinh ngày nghỉ bất thường: Trong trường hợp này, Sở GDCK Hà Nội thực hiện điều chỉnh ngày giao dịch thành ngày nghỉ;

b) Phát sinh ngày làm việc nhưng không tổ chức giao dịch: Đối với trường hợp ngày trước là ngày giao dịch, Sở GDCK Hà Nội thực hiện điều chỉnh ngày giao dịch thành ngày đi làm nhưng không tổ chức giao dịch. Đối với trường hợp ngày trước là ngày nghỉ, Sở GDCK Hà Nội không điều chỉnh lịch giao dịch.

3. Ngày đăng ký cuối cùng nhận lãi, vốn gốc công cụ nợ và ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ bị thay đổi trong các trường hợp sau:

a) Tổ chức phát hành thay đổi ngày đăng ký cuối cùng nhận lãi, vốn gốc công cụ nợ và ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ;

b) Phát sinh ngày nghỉ bất thường trong khoảng từ ngày đăng ký cuối cùng nhận lãi, vốn gốc công cụ nợ (bao gồm ngày đăng ký cuối cùng nhận lãi, vốn gốc công cụ nợ) đến ngày thanh toán danh nghĩa lãi, vốn gốc công cụ nợ (không bao gồm ngày thanh toán danh nghĩa lãi, vốn gốc công cụ nợ). Trong trường hợp này, ngày đăng ký cuối cùng được chuyển đến ngày làm việc trước đó gần nhất;

c) Phát sinh ngày nghỉ bất thường trùng với ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ. Trong trường hợp này, ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ được chuyển đến ngày làm việc kế tiếp gần nhất;

d) Phát sinh ngày làm việc nhưng không tổ chức giao dịch (trước là ngày giao dịch) trùng với ngày đăng ký cuối cùng nhận lãi, vốn gốc công cụ nợ. Trong trường hợp này, ngày đăng ký cuối cùng được chuyển đến ngày làm việc trước đó gần nhất;

đ) Phát sinh ngày làm việc nhưng không tổ chức giao dịch (trước là ngày nghỉ) nằm trong khoảng từ ngày trả lãi danh nghĩa công cụ nợ đến trước ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ. Trong trường hợp này, ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ được chuyển đến ngày làm việc nhưng không tổ chức giao dịch.

4. Các trường hợp đặc biệt trong giao dịch mua bán lại, giao dịch vay và cho vay

a) Ngày giao dịch lần hai và/hoặc ngày thanh toán lần hai của các giao dịch chưa kết thúc bị ảnh hưởng bởi việc điều chỉnh lịch giao dịch quy định tại khoản 2 Điều này:

- Phát sinh ngày nghỉ bất thường trùng với ngày thanh toán lần hai của các giao dịch chưa kết thúc, làm ảnh hưởng đến giá trị giao dịch lần hai của các giao dịch chưa kết thúc. Trong trường hợp này, ngày thanh toán lần hai của các giao dịch chưa kết thúc được chuyển đến ngày làm việc kế tiếp gần nhất;

- Phát sinh ngày nghỉ bất thường trùng với ngày giao dịch lần hai của các giao dịch chưa kết thúc. Trong trường hợp này, ngày giao dịch lần hai của các giao dịch chưa kết thúc được chuyển đến ngày làm việc trước đó gần nhất;

- Phát sinh ngày đi làm nhưng không tổ chức giao dịch (trước là ngày giao dịch) trùng với ngày thanh toán lần hai của các giao dịch chưa kết thúc, làm ảnh hưởng đến giá trị giao dịch lần hai của các giao dịch chưa kết thúc. Trong trường hợp này, ngày thanh toán lần hai của các giao dịch chưa kết thúc được chuyển đến ngày làm việc kế tiếp gần nhất;

- Phát sinh ngày đi làm nhưng không tổ chức giao dịch (trước là ngày giao dịch) trùng với ngày giao dịch lần hai của các giao dịch chưa kết thúc. Trong trường hợp này, ngày giao dịch lần hai của các giao dịch chưa kết thúc được chuyển đến ngày làm việc trước đó gần nhất.

b) Ngày đăng ký cuối cùng nhận lãi, vốn gốc công cụ nợ và/hoặc Ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ bị thay đổi theo quy định tại Khoản 3 Điều này, làm ảnh hưởng đến giá trị giao dịch lần hai của các giao dịch chưa kết thúc.

c) Xử lý các trường hợp đặc biệt trong giao dịch mua bán lại, giao dịch vay và cho vay làm ảnh hưởng đến giá trị giao dịch lần hai của các giao dịch chưa kết thúc

- Đối với các trường hợp đặc biệt trong giao dịch mua bán lại, giao dịch vay và cho vay làm ảnh hưởng đến giá trị giao dịch lần hai của các giao dịch chưa kết thúc, Sở GDCK Hà Nội quyết định điều chỉnh giá trị giao dịch lần hai

của các giao dịch chưa kết thúc bị ảnh hưởng theo những thông tin thay đổi về ngày đăng ký cuối cùng, ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ và/hoặc ngày thanh toán lần hai của giao dịch. Trường hợp các bên trong giao dịch mua bán lại, giao dịch vay và cho vay có đề nghị bằng văn bản mong muốn tiếp tục duy trì, không thay đổi các thỏa thuận về giá trị giao dịch lần hai đã thực hiện, Sở GDCK Hà Nội sẽ không thực hiện việc thay đổi giá trị của những giao dịch đã thực hiện này trên hệ thống theo như yêu cầu.

- Đối với các trường hợp bất khả kháng khác có ảnh hưởng đến giá trị giao dịch lần hai của các giao dịch mua bán lại, giao dịch vay và cho vay chưa kết thúc, Sở GDCK Hà Nội quyết định không điều chỉnh giá trị giao dịch lần hai của các giao dịch sau khi được UBCKNN chấp thuận.

5. Các trường hợp đặc biệt trong giao dịch bán kết hợp mua lại

Các trường hợp đặc biệt trong giao dịch bán kết hợp mua lại xảy ra khi ngày giao dịch và/ hoặc ngày thanh toán của giao dịch thông thường thứ hai bị ảnh hưởng bởi việc điều chỉnh lịch giao dịch quy định tại Khoản 2 Điều này:

- Phát sinh ngày nghỉ bất thường trùng với ngày thanh toán của giao dịch thông thường thứ hai. Trong trường hợp này, ngày thanh toán của giao dịch thông thường thứ hai được chuyển đến ngày làm việc kế tiếp gần nhất;

- Phát sinh ngày nghỉ bất thường trùng với ngày giao dịch của giao dịch thông thường thứ hai. Trong trường hợp này, ngày giao dịch của giao dịch thông thường thứ hai được chuyển đến ngày làm việc trước đó gần nhất;

- Phát sinh ngày đi làm nhưng không tổ chức giao dịch (trước là ngày giao dịch) trùng với ngày thanh toán của giao dịch thông thường thứ hai. Trong trường hợp này, ngày thanh toán của giao dịch thông thường thứ hai được chuyển đến ngày làm việc kế tiếp gần nhất;

- Phát sinh ngày đi làm nhưng không tổ chức giao dịch (trước là ngày giao dịch) trùng với ngày giao dịch của giao dịch thông thường thứ hai. Trong trường hợp này, ngày giao dịch của giao dịch thông thường thứ hai được chuyển đến ngày làm việc trước đó gần nhất.

Điều 24. Lãi suất trên lãi danh nghĩa phát sinh trong kỳ hạn giao dịch mua bán lại, giao dịch vay và cho vay

1. Thu nhập từ công cụ nợ sử dụng trong giao dịch mua bán lại, giao dịch vay và cho vay được thực hiện theo quy định tại Điều 22, Thông tư 30/2019/TT-BTC.

2. Lãi suất trên lãi danh nghĩa phát sinh trong kỳ hạn giao dịch mua bán lại, giao dịch vay và cho vay do các bên thỏa thuận với nhau tại thời điểm bắt đầu thực hiện giao dịch.

a) Lãi trên lãi danh nghĩa được xác định trên số ngày thực tế từ ngày thanh toán của giao dịch lần hai đến (các) ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ mà bên mua (trong giao dịch mua bán lại)/ bên vay công cụ nợ (trong giao dịch vay và cho vay) được nhận.

b) Trường hợp ngày thanh toán của giao dịch lần hai diễn ra trước ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ, lãi trên lãi danh nghĩa sẽ do bên bán (trong giao dịch mua bán lại)/ bên cho vay công cụ nợ (trong giao dịch vay và cho vay) trả cho bên mua/ bên vay công cụ nợ.

c) Trường hợp ngày thanh toán của giao dịch lần hai diễn ra sau ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ, lãi trên lãi danh nghĩa sẽ do bên mua (trong giao dịch mua bán lại)/ bên vay công cụ nợ (trong giao dịch vay và cho vay) trả cho bên bán/ bên cho vay công cụ nợ.

4. Xác định lãi danh nghĩa và lãi trên lãi danh nghĩa phát sinh trong kỳ hạn giao dịch mua bán lại, giao dịch vay và cho vay

Lãi danh nghĩa và lãi trên lãi danh nghĩa phát sinh trong kỳ hạn giao dịch được tính theo công thức sau:

$$CPN = \sum_{i=1}^n GL_i + \sum_{i=1}^n GL_i \times R' \times \frac{\text{Ngày thanh toán lần 2} - \text{Ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ}_i}{\text{Số ngày thực tế của năm}_i}$$

Trong đó:

CPN: Lãi danh nghĩa và lãi trên lãi danh nghĩa phát sinh trong kỳ hạn giao dịch

GL_i: Lãi danh nghĩa lần thứ *i* mà bên mua/bên vay công cụ nợ nhận được trong kỳ hạn giao dịch

R': Lãi suất trên lãi danh nghĩa phát sinh trong kỳ hạn giao dịch. Trường hợp sửa đổi lãi suất trên lãi danh nghĩa phát sinh trong kỳ hạn giao dịch, *R'* là lãi suất trên lãi danh nghĩa sửa đổi.

n: Số kỳ danh nghĩa bên mua/bên vay công cụ nợ được nhận trong kỳ hạn giao dịch

Ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ_i: Ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ lần thứ *i* mà bên mua/bên vay công cụ nợ nhận được trong kỳ hạn giao dịch

Số ngày thực tế của năm_i: Là số ngày thực tế của năm có ngày thanh toán lãi danh nghĩa lần thứ *i*

Điều 25. Thay đổi các điều khoản trong giao dịch mua bán lại, giao dịch vay và cho vay, giao dịch bán kết hợp mua lại

1. Thay đổi lãi suất mua bán lại

a) Các bên trong giao dịch mua bán lại có thể thay đổi lãi suất mua bán lại trong kỳ hạn giao dịch. Lãi suất mới sẽ áp dụng từ ngày sửa lãi suất đến ngày thanh toán giao dịch lần 2 hoặc đến ngày sửa lãi suất tiếp theo (nếu có).

b) Tại ngày sửa lãi suất, lãi mua bán lại tính từ ngày thanh toán giao dịch lần 1 hoặc từ ngày sửa lãi suất trước đó gần nhất (nếu có) đến ngày sửa lãi suất sẽ được cộng gộp vào giá trị giao dịch lần 1 và lãi mua bán lại của (những) lần

sửa trước đó để làm giá trị gốc tính lãi mua bán lại cho khoảng thời gian từ ngày sửa đến ngày thanh toán giao dịch lần 2 hoặc đến ngày sửa lãi suất tiếp theo (nếu có).

2. Thay đổi lãi suất trên tài sản đảm bảo trong giao dịch vay và cho vay

a) Các bên trong giao dịch vay và cho vay có thể thay đổi lãi suất trên tài sản đảm bảo trong kỳ hạn giao dịch. Lãi suất mới sẽ áp dụng từ ngày sửa lãi suất đến ngày thanh toán giao dịch lần 2 hoặc đến ngày sửa lãi suất tiếp theo (nếu có).

b) Tại ngày sửa lãi suất, lãi trên tài sản đảm bảo tính từ ngày thanh toán giao dịch lần 1 hoặc từ ngày sửa lãi suất trước đó gần nhất (nếu có) đến ngày sửa lãi suất sẽ được cộng gộp vào giá trị tài sản đảm bảo và lãi trên tài sản đảm bảo của (những) lần sửa trước đó để làm giá trị gốc tính lãi trên tài sản đảm bảo cho khoảng thời gian từ ngày sửa đến ngày thanh toán giao dịch lần 2 hoặc đến ngày sửa lãi suất tiếp theo (nếu có).

3. Thay đổi kỳ hạn trong giao dịch mua bán lại, giao dịch bán kết hợp mua lại, giao dịch vay và cho vay

a) Các bên trong giao dịch mua bán lại, giao dịch bán kết hợp mua lại, giao dịch vay và cho vay được điều chỉnh kéo dài hoặc rút ngắn kỳ hạn của giao dịch đang có hiệu lực. Việc thay đổi kỳ hạn giao dịch chỉ được thực hiện sau khi việc thanh toán giao dịch lần 1 hoàn tất.

b) Trong trường hợp kéo dài hợp đồng (kéo dài việc thực hiện giao dịch lần 2), tổng kỳ hạn trong các giao dịch mua bán lại, giao dịch bán kết hợp mua lại, giao dịch vay và cho vay, kể cả kỳ hạn kéo dài không được vượt quá một năm.

c) Tại ngày điều chỉnh kỳ hạn giao dịch, lãi mua bán lại trong giao dịch mua bán lại và lãi trên tài sản đảm bảo trong giao dịch vay và cho vay được tính tương tự như quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b Khoản 2 Điều này.

4. Thay đổi lãi suất trên lãi danh nghĩa phát sinh trong kỳ hạn giao dịch mua bán lại, giao dịch vay và cho vay

Các bên trong giao dịch mua bán lại, giao dịch vay và cho vay có thể thay đổi lãi suất trên lãi danh nghĩa phát sinh trong kỳ hạn giao dịch. Lãi suất mới sẽ áp dụng cho toàn bộ các khoản lãi danh nghĩa phát sinh trong kỳ hạn giao dịch từ thời điểm thanh toán giao dịch lần 1 đến thời điểm thanh toán giao dịch lần 2.

5. Thay đổi lãi suất vay công cụ nợ

Các bên trong giao dịch vay và cho vay có thể thay đổi lãi suất vay công cụ nợ trong kỳ hạn giao dịch. Lãi suất mới sẽ áp dụng từ ngày sửa lãi suất đến ngày thanh toán giao dịch lần 2 hoặc đến ngày sửa lãi suất tiếp theo (nếu có).

6. Thay đổi các điều khoản của giao dịch thông thường thứ 2 trong giao dịch bán kết hợp mua lại

Các bên trong giao dịch bán kết hợp mua lại có thể thay đổi thông tin về giá và thời điểm thực hiện của giao dịch thông thường thứ 2.

Điều 26. Giao dịch công cụ nợ của thành viên giao dịch

Giao dịch công cụ nợ của thành viên giao dịch tuân thủ theo Điều 10 Thông tư 30/2019/TT-BTC.

Mục 2

XÁC ĐỊNH GIÁ CÔNG CỤ NỢ

Điều 27. Xác định lãi danh nghĩa tích gộp

1. Xác định lãi danh nghĩa tích gộp trong ngày giao dịch hưởng quyền

a) Đối với công cụ nợ có lãi suất danh nghĩa cố định, thanh toán lãi định kỳ và có các kỳ trả lãi bằng nhau

Lãi danh nghĩa tích gộp trong ngày giao dịch hưởng quyền được xác định theo công thức sau:

$$Cc = MG \times Rc \times \frac{E - Dn}{E}$$

Trong đó:

Cc: Lãi danh nghĩa tích gộp trong ngày giao dịch hưởng quyền.

MG: Mệnh giá công cụ nợ.

$Rc = \frac{Lc}{k}$ trong đó Lc: Lãi suất danh nghĩa công cụ nợ (%/năm); k: Số lần thanh toán lãi trong năm.

Dn: Số ngày từ ngày thanh toán của giao dịch đến ngày trả lãi danh nghĩa tiếp theo gần nhất hoặc từ ngày thanh toán của giao dịch đến ngày đáo hạn công cụ nợ

E: Số ngày của kỳ trả lãi công cụ nợ hiện tại

b) Đối với công cụ nợ có lãi suất danh nghĩa cố định, thanh toán lãi định kỳ và có kỳ trả lãi đầu tiên ngắn hơn so với các kỳ trả lãi tiếp theo

- Xác định lãi danh nghĩa tích gộp trong ngày giao dịch hưởng quyền của kỳ trả lãi đầu tiên như sau:

$$Cc = MG \times Rc \times \frac{D1 - Dn}{E_2}$$

Trong đó:

D_1 : Số ngày từ ngày phát hành công cụ nợ lần đầu đến ngày trả lãi danh nghĩa tiếp theo gần nhất;

E_2 : Số ngày trong kỳ trả lãi công cụ nợ thông thường theo giả định có ngày thanh toán giao dịch diễn ra.

- Xác định lãi danh nghĩa tích gộp trong ngày giao dịch hưởng quyền của các kỳ trả lãi tiếp theo theo công thức tại điểm a Khoản 1 Điều này.

c) Đối với công cụ nợ có lãi suất danh nghĩa cố định, thanh toán lãi định kỳ và có kỳ trả lãi đầu tiên dài hơn so với các kỳ trả lãi tiếp theo

- Trường hợp ngày thanh toán của giao dịch diễn ra trước hoặc trùng với ngày trả lãi danh nghĩa thông thường theo giả định của kỳ trả lãi đầu tiên, lãi danh nghĩa tích gộp của kỳ trả lãi đầu tiên được xác định như sau:

$$Cc = MG \times Rc \times \frac{D_2 - D'_n}{E_1}$$

Trong đó:

D_2 : Số ngày từ ngày phát hành công cụ nợ lần đầu đến ngày trả lãi danh nghĩa thông thường theo giả định tiếp theo gần nhất;

D'_n : Số ngày từ ngày thanh toán của giao dịch đến ngày trả lãi danh nghĩa thông thường theo giả định tiếp theo gần nhất

E_1 : Số ngày trong kỳ trả lãi công cụ nợ thông thường theo giả định có ngày phát hành công cụ nợ lần đầu diễn ra.

- Trường hợp ngày thanh toán của giao dịch diễn ra sau ngày trả lãi danh nghĩa thông thường theo giả định của kỳ trả lãi đầu tiên, lãi danh nghĩa tích gộp của kỳ trả lãi đầu tiên được xác định như sau:

$$Cc = MG \times Rc \times \left(\frac{D_2}{E_1} + \frac{E_2 - D_n}{E_2} \right)$$

Trong đó:

D_n : Số ngày từ ngày thanh toán đến ngày trả lãi danh nghĩa tiếp theo gần nhất;

- Xác định lãi danh nghĩa tích gộp trong ngày giao dịch hưởng quyền của các kỳ trả lãi tiếp theo theo công thức tại điểm a Khoản 1 Điều này.

2. Xác định lãi danh nghĩa tích gộp trong ngày giao dịch không hưởng quyền

a) Đối với công cụ nợ có lãi suất danh nghĩa cố định, thanh toán lãi định kỳ và có các kỳ trả lãi bằng nhau

Lãi danh nghĩa tích gộp trong ngày giao dịch không hưởng quyền được xác định theo công thức sau:

$$Cx = MG \times Rc \times \frac{D_n}{E}$$

Trong đó:

Cx : Lãi danh nghĩa tích gộp trong ngày giao dịch không hưởng quyền.

b) Đối với công cụ nợ có lãi suất danh nghĩa cố định, thanh toán lãi định kỳ và có kỳ trả lãi đầu tiên ngắn hơn so với các kỳ trả lãi tiếp theo

- Xác định lãi danh nghĩa tích gộp trong ngày giao dịch không hưởng quyền của kỳ trả lãi đầu tiên như sau:

$$Cx = MG \times Rc \times \frac{Dn}{E_2}$$

- Xác định lãi danh nghĩa tích gộp trong ngày giao dịch không hưởng quyền của các kỳ trả lãi tiếp theo theo công thức tại điểm a Khoản 2 Điều này.

c) Đối với công cụ nợ có lãi suất danh nghĩa cố định, thanh toán lãi định kỳ và có kỳ trả lãi đầu tiên dài hơn so với các kỳ trả lãi tiếp theo

- Xác định lãi danh nghĩa tích gộp trong ngày giao dịch không hưởng quyền của kỳ trả lãi đầu tiên như sau:

$$Cx = MG \times Rc \times \frac{Dn}{E_2}$$

- Xác định lãi danh nghĩa tích gộp trong ngày giao dịch không hưởng quyền của các kỳ trả lãi tiếp theo theo công thức tại điểm a Khoản 2 Điều này.

3. Xác định lãi danh nghĩa tích gộp trong trường hợp ngày thanh toán trùng với ngày trả lãi danh nghĩa

Trong trường hợp ngày thanh toán trùng với ngày trả lãi danh nghĩa, lãi danh nghĩa tích gộp được xác định bằng 0 (không).

Điều 28. Xác định giá gộp lãi

a) Đối với công cụ nợ có phương thức thanh toán lãi vào cuối kỳ

- Xác định giá gộp lãi trong ngày giao dịch hưởng quyền

Giá gộp lãi trong ngày giao dịch hưởng quyền được xác định theo công thức sau:

$$GG = G + Cc$$

Trong đó:

GG: Giá gộp lãi.

G : Giá yết.

- Xác định giá gộp lãi trong ngày giao dịch không hưởng quyền

Giá gộp lãi trong ngày giao dịch không hưởng quyền được xác định theo công thức sau:

$$GG = G - Cx$$

Trong đó:

- Xác định giá gộp lãi trong trường hợp ngày thanh toán trùng với ngày trả lãi danh nghĩa

Giá gộp lãi trong trường hợp ngày thanh toán trùng với ngày trả lãi danh nghĩa được xác định theo công thức sau:

$$GG = G$$

b) Đối với công cụ nợ có phương thức thanh toán lãi đầu kỳ

- Xác định giá gộp lãi trong ngày giao dịch hưởng quyền

+ Giá gộp lãi trong ngày giao dịch hưởng quyền được xác định theo công thức sau:

$$GG = G - Cx$$

Trong đó:

GG : Giá gộp lãi.

G : Giá yết.

+ Đối với công cụ nợ có lãi suất danh nghĩa cố định, thanh toán lãi định kỳ và có kỳ trả lãi đầu tiên dài hơn so với các kỳ trả lãi tiếp theo, và ngày thanh toán của giao dịch diễn ra trước hoặc trùng với ngày trả lãi danh nghĩa thông thường theo giả định của kỳ trả lãi đầu tiên, giá gộp lãi được xác định theo công thức sau:

$$GG = G - MG \times R_c \times \left(\frac{D'_n}{E_1} + 1 \right)$$

- Xác định giá gộp lãi trong ngày giao dịch không hưởng quyền

+ Giá gộp lãi trong ngày giao dịch không hưởng quyền được xác định theo công thức sau:

$$GG = G - Cx - MG \times Rc$$

+ Đối với công cụ nợ có lãi suất danh nghĩa cố định, thanh toán lãi định kỳ và có kỳ trả lãi đầu tiên ngắn hơn so với các kỳ trả lãi tiếp theo, và ngày thanh toán của giao dịch diễn ra trong kỳ trả lãi đầu tiên, giá gộp lãi được xác định theo công thức sau:

$$GG = G - Cx - MG \times Rc \times \frac{D_1}{E_2}$$

+ Đối với công cụ nợ có lãi suất danh nghĩa cố định, thanh toán lãi định kỳ và có kỳ trả lãi đầu tiên dài hơn so với các kỳ trả lãi tiếp theo, và ngày thanh toán của giao dịch diễn ra trong kỳ trả lãi đầu tiên, giá gộp lãi được xác định theo công thức sau:

$$GG = G - Cx - MG \times Rc \times \left(\frac{D_2}{E_1} + 1 \right)$$

- Xác định giá gộp lãi trong trường hợp ngày thanh toán trùng với ngày trả lãi danh nghĩa

Giá gộp lãi trong trường hợp ngày thanh toán trùng với ngày trả lãi danh nghĩa được xác định theo công thức sau:

$$GG = G - MG \times Rc$$

Điều 29. Xác định giá thực hiện

a) Xác định giá thực hiện trong giao dịch mua bán thông thường, giao dịch vay và cho vay, giao dịch bán kết hợp mua lại

- Đối với công cụ nợ thanh toán lãi định kỳ

$$GM = GG$$

Trong đó:

GM: Giá thực hiện (làm tròn đến 01 đồng)

+ Đối với công cụ nợ có kỳ hạn còn lại từ 01 năm trở lên, áp dụng quy tắc tính toán ngày thực tế/ngày thực tế.

+ Đối với công cụ nợ có kỳ hạn còn lại dưới 01 năm, áp dụng quy tắc tính toán ngày thực tế/365.

- Đối với công cụ nợ không thanh toán lãi định kỳ và tín phiếu

$$GM = G$$

+ Đối với công cụ nợ không thanh toán lãi định kỳ có kỳ hạn còn lại trên 01 năm, cách xác định ngày trong tính toán áp dụng quy tắc ngày thực tế/ngày thực tế.

+ Đối với công cụ nợ không thanh toán lãi định kỳ có kỳ hạn còn lại dưới 01 năm và tín phiếu, cách xác định ngày trong tính toán áp dụng quy tắc ngày thực tế/365.

b) Xác định giá thực hiện trong giao dịch mua bán lại

- Đối với công cụ nợ thanh toán lãi định kỳ

$$GM = GG(1 - H)$$

Trong đó:

H: Tỷ lệ phòng vệ rủi ro được quy đổi sang số thập phân

- Đối với công cụ nợ không thanh toán lãi định kỳ và tín phiếu

$$GM = G(1 - H)$$

Mục 3**GIAO DỊCH MUA BÁN THÔNG THƯỜNG****Điều 30. Xác định giá trị thanh toán**

Giá trị thanh toán công cụ nợ trong giao dịch mua bán thông thường được xác định theo công thức sau:

$$V = GM \times KL$$

Trong đó:

V: Giá trị thanh toán

GM : Giá thực hiện (làm tròn đến 01 đồng)

KL : Khối lượng công cụ nợ giao dịch

Mục 4

GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI

Điều 31. Xác định giá trị giao dịch lần một

Giá trị giao dịch lần một được xác định theo công thức sau:

$$V_1 = GM \times KL$$

Trong đó:

V_1 : Giá trị giao dịch lần một.

KL : Khối lượng công cụ nợ giao dịch.

Điều 32. Xác định lãi mua bán lại

1. Trường hợp không thay đổi lãi suất mua bán lại và kỳ hạn giao dịch

Lãi mua bán lại được xác định theo công thức sau:

$$L = V_1 \times R \times \frac{T}{\text{Số ngày thực tế của năm}}$$

Trong đó:

L : Lãi mua bán lại

R : Lãi suất mua bán lại (%/năm)

T : Kỳ hạn giao dịch mua bán lại. Trường hợp thay đổi kỳ hạn giao dịch, T được tính theo số ngày thực tế từ ngày thanh toán của giao dịch lần một đến ngày thanh toán giao dịch lần hai mới.

Số ngày thực tế của năm: Là số ngày thực tế của năm có ngày thanh toán giao dịch lần 1.

2. Trường hợp thay đổi lãi suất mua bán lại và/hoặc kỳ hạn giao dịch

Lãi mua bán lại được xác định theo công thức sau:

$$L = \sum_{i=1}^{n+1} L_i$$

Trong đó:

n : Số lần sửa lãi suất mua bán lại hoặc kỳ hạn giao dịch. Nếu sửa đồng thời cả lãi suất mua bán lại và kỳ hạn giao dịch thì được tính là 01 lần sửa.

L_i : Lãi mua bán lại tính trong khoảng thời gian từ ngày sửa lần $i-1$ đến ngày sửa lần thứ i (L_1 : Lãi mua bán lại tính trong khoảng thời gian từ ngày thanh toán của giao dịch lần một đến ngày sửa lần thứ nhất; L_{n+1} : Lãi mua bán lại tính trong khoảng thời gian từ ngày sửa lần thứ n đến ngày thanh toán của giao dịch lần hai). L_i được tính theo công thức sau:

$$L_1 = V_1 \times R \times \frac{T_1}{\text{Số ngày thực tế của năm}} \quad (\text{với } i = 1)$$

$$L_i = \left(V_1 + \sum_{k=1}^{i-1} L_k \right) \times R_{i-1} \times \frac{T_i}{\text{Số ngày thực tế của năm}_{i-1}} \quad (\text{với } i \geq 2)$$

R_{i-1} : Lãi suất mua bán lại của lần sửa thứ $i-1$ (%/năm)

T_i : Số ngày thực tế từ ngày sửa lần thứ $i-1$ đến ngày sửa lần thứ i (T_1 : Số ngày thực tế từ ngày thanh toán của giao dịch lần một đến ngày sửa lần thứ nhất; T_{n+1} : Số ngày thực tế từ ngày sửa lần thứ n đến ngày thanh toán của giao dịch lần hai)

Số ngày thực tế của năm $i-1$: Là số ngày thực tế của năm có ngày sửa lần thứ $i-1$

Điều 33. Xác định giá trị giao dịch lần hai

Giá trị giao dịch lần hai được xác định theo công thức sau:

$$V_2 = V_1 + L - CPN - RND - \text{Lãi phạt}$$

Trong đó:

V_2 : Giá trị giao dịch lần hai (làm tròn đến 01 đồng)

L : Lãi mua bán lại

CPN : Lãi danh nghĩa và lãi trên lãi danh nghĩa phát sinh trong kỳ hạn giao dịch (nếu có)

RND : Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương (nếu có)

Lãi phạt : Lãi phạt khi sử dụng công cụ nợ tương đương (nếu có)

Mục 5

GIAO DỊCH VAY VÀ CHO VAY

Điều 34. Đối tượng thực hiện giao dịch vay và cho vay

1. Chỉ nhà tạo lập thị trường được thực hiện vay công cụ nợ trong giao dịch vay và cho vay theo quy định tại Khoản 3 Điều 13 Thông tư 30/2019/TT-BTC.

2. Nhà đầu tư được thực hiện cho vay công cụ nợ trong giao dịch vay và cho vay.

Điều 35. Xác định giá trị công cụ nợ vay

Giá trị công cụ nợ vay được xác định theo công thức sau:

$$V = GM \times KL$$

Trong đó:

V : Giá trị công cụ nợ vay

GM : Giá thực hiện của công cụ nợ vay

KL : Khối lượng vay công cụ nợ

Điều 36. Xác định lãi vay công cụ nợ

1. Trường hợp không thay đổi lãi suất vay công cụ nợ và kỳ hạn vay

Lãi vay công cụ nợ được xác định theo công thức sau:

$$LV = V \times R_v \times \frac{T}{\text{Số ngày thực tế của năm}}$$

Trong đó:

LV : Lãi vay công cụ nợ

R_v : Lãi suất vay công cụ nợ (%/năm)

T : Kỳ hạn vay công cụ nợ. Trường hợp thay đổi kỳ hạn giao dịch, T được tính theo số ngày thực tế từ ngày thanh toán của giao dịch lần một đến ngày thanh toán giao dịch lần hai mới.

Số ngày thực tế của năm: Là số ngày thực tế của năm có ngày thanh toán giao dịch lần 1.

2. Trường hợp thay đổi lãi suất vay công cụ nợ và/hoặc kỳ hạn vay

$$LV = \sum_{i=1}^{n+1} LV_i$$

Trong đó:

n : Số lần sửa lãi suất vay công cụ nợ hoặc kỳ hạn vay. Nếu sửa đồng thời cả lãi suất vay và kỳ hạn vay thì được tính là 01 lần sửa

LV_i : Lãi vay công cụ nợ tính trong khoảng thời gian từ ngày sửa lần $i-1$ đến ngày sửa lần thứ i (LV_1 : Lãi vay công cụ nợ tính trong khoảng thời gian từ ngày thanh toán của giao dịch lần một đến ngày sửa lần thứ nhất; LV_{n+1} : Lãi vay công cụ nợ tính trong khoảng thời gian từ ngày sửa lần thứ n đến ngày thanh toán của giao dịch lần hai). LV_i được tính theo công thức sau:

$$LV_1 = v \times R_v \times \frac{T_1}{\text{Số ngày thực tế của năm}} \quad (\text{với } i = 1)$$

$$LV_i = v \times R_{v,i-1} \times \frac{T_i}{\text{Số ngày thực tế của năm}_{i-1}} \quad (\text{với } i \geq 2)$$

Trong đó:

$R_{v,i-1}$: Lãi suất vay công cụ nợ của lần sửa thứ $i-1$ (%/năm)

T_i : Số ngày thực tế từ ngày sửa lần thứ $i-1$ đến ngày sửa lần thứ i (T_1 : Số ngày thực tế từ ngày thanh toán của giao dịch lần một đến ngày sửa lần thứ nhất; T_{n+1} : Số ngày thực tế từ ngày sửa lần thứ n đến ngày thanh toán của giao dịch lần hai)

Số ngày thực tế của năm_{i-1}: Là số ngày thực tế của năm có ngày sửa lần thứ $i-1$

Điều 37. Tài sản đảm bảo

1. Tài sản đảm bảo trong giao dịch vay và cho vay công cụ nợ là tiền.

2. Tỷ lệ tài sản đảm bảo trên giá trị vay là tỷ lệ giữa số tiền được dùng làm tài sản đảm bảo và giá trị công cụ nợ vay theo quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Tỷ lệ tài sản đảm bảo trên giá trị vay do các bên trong giao dịch tự thỏa thuận với nhau và phải đảm bảo để giá trị hoàn trả tài sản đảm bảo quy định tại Điều 38 Quy chế này có giá trị tối thiểu là một (1) đồng.

4. Giao dịch vay và cho vay công cụ nợ có tỷ lệ tài sản đảm bảo trên giá trị vay nhỏ hơn hoặc bằng 70% được phân loại là giao dịch vay tín chấp.

5. Xác định giá trị tài sản đảm bảo

Giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo công thức sau:

$$V_1 = V \times H$$

V : Giá trị công cụ nợ vay

V_1 : Giá trị tài sản đảm bảo (làm tròn đến 01 đồng)

H : Tỷ lệ tài sản đảm bảo trên giá trị vay (%)

Điều 38. Xác định lãi phát sinh trên tài sản đảm bảo

1. Trường hợp không thay đổi lãi suất tính trên tài sản đảm bảo và kỳ hạn giao dịch

Lãi phát sinh trên tài sản đảm bảo được xác định theo công thức sau:

$$L = V_1 \times R \times \frac{T}{\text{Số ngày thực tế của năm}}$$

Trong đó:

L : Lãi phát sinh trên tài sản đảm bảo

R : Lãi suất tính trên tài sản đảm bảo (%/năm)

T : Kỳ hạn vay công cụ nợ. Trường hợp thay đổi kỳ hạn giao dịch, T được tính theo số ngày thực tế từ ngày thanh toán của giao dịch lần một đến ngày thanh toán giao dịch lần hai mới.

Số ngày thực tế của năm: Là số ngày thực tế của năm có ngày thanh toán giao dịch lần 1.

2. Trường hợp thay đổi lãi suất tính trên tài sản đảm bảo và/hoặc kỳ hạn giao dịch

Lãi phát sinh trên tài sản đảm bảo được xác định theo công thức sau:

$$L = \sum_{i=1}^{n+1} L_i$$

Trong đó:

n : Số lần sửa lãi suất tính trên tài sản đảm bảo hoặc kỳ hạn giao dịch. Nếu sửa đồng thời cả lãi suất và kỳ hạn giao dịch thì được tính là 01 lần sửa

L_i : Lãi phát sinh trên tài sản đảm bảo tính trong khoảng thời gian từ ngày sửa lần $i-1$ đến ngày sửa lần thứ i (L_1 : Lãi phát sinh trên tài sản đảm bảo tính

trong khoảng thời gian từ ngày thanh toán của giao dịch lần một đến ngày sửa lần thứ nhất; L_{n+1} : Lãi phát sinh trên tài sản đảm bảo tính trong khoảng thời gian từ ngày sửa lần thứ n đến ngày thanh toán của giao dịch lần hai). L_i được tính theo công thức sau:

$$L_1 = V_1 \times R \times \frac{T_1}{\text{Số ngày thực tế của năm}} \quad (\text{với } i = 1)$$

$$L_i = \left(V_1 + \sum_{k=1}^{i-1} L_k \right) \times R_{i-1} \times \frac{T_i}{\text{Số ngày thực tế của năm}_{i-1}} \quad (\text{với } i \geq 2)$$

R_{i-1} : Lãi suất tính trên tài sản đảm bảo của lần sửa thứ i-1 (%/năm)

T_i : Số ngày thực tế từ ngày sửa lần thứ i-1 đến ngày sửa lần thứ i (T_1 : Số ngày thực tế từ ngày thanh toán của giao dịch lần một đến ngày sửa lần thứ nhất; T_{n+1} : Số ngày thực tế từ ngày sửa lần thứ n đến ngày thanh toán của giao dịch lần hai)

$\text{Số ngày thực tế của năm}_{i-1}$: Là số ngày thực tế của năm có ngày sửa lần thứ i-1

Điều 39. Xác định giá trị hoàn trả tài sản đảm bảo

Giá trị hoàn trả tài sản đảm bảo được xác định theo công thức sau:

$$V_2 = V_1 + L - LV - CPN - RND - \text{Lãi phạt}$$

Trong đó:

V_2 : Giá trị hoàn trả tài sản đảm bảo (làm tròn đến 01 đồng)

L : Lãi phát sinh trên tài sản đảm bảo

LV : Lãi vay công cụ nợ

CPN : Lãi danh nghĩa và lãi trên lãi danh nghĩa phát sinh trong kỳ hạn giao dịch (nếu có)

RND : Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương (nếu có)

Lãi phạt : Lãi phạt khi sử dụng công cụ nợ tương đương (nếu có)

Mục 6

GIAO DỊCH BÁN KẾT HỢP MUA LẠI

Điều 40. Xác định giá trị giao dịch lần một

Giá trị giao dịch lần một được xác định theo công thức sau:

$$V_1 = GM_1 \times KL$$

Trong đó:

V_1 : Giá trị giao dịch lần một

GM_1 : Giá thực hiện lần một

KL : Khối lượng công cụ nợ giao dịch

Điều 41. Xác định giá trị giao dịch lần hai

Giá trị giao dịch lần hai được xác định theo công thức sau:

$$V_2 = GM_2 \times KL - RND - Lãi phạt$$

Trong đó:

V_2 : Giá trị giao dịch lần hai (làm tròn đến 01 đồng)

GM_2 : Giá thực hiện lần hai

RND : Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương (nếu có)

Lãi phạt: Lãi phạt khi sử dụng công cụ nợ tương đương (nếu có)

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 42. Điều khoản thi hành

1. Các đối tượng tham gia giao dịch công cụ nợ tại Sở GDCK Hà Nội, các đơn vị có liên quan thuộc Sở GDCK Việt Nam và Sở GDCK Hà Nội có trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Sở GDCK Hà Nội chịu trách nhiệm:

a) Ban hành các văn bản và quy trình nghiệp vụ phù hợp với Quy chế này.

b) Giám sát, xử lý vi phạm đối với việc tuân thủ Quy chế này của các đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3, 5 và 6 Điều 2 và các đối tượng liên quan khác của Quy chế này.

3. Sở GDCK Việt Nam chịu trách nhiệm giám sát việc tuân thủ Quy chế này đối với Sở GDCK Hà Nội.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. 

TM HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



Lương Hải Sinh

DANH MỤC PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quy chế Niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh do ngân hàng chính sách phát hành và trái phiếu chính quyền địa phương theo Quyết định số 69/QĐ-HĐTV ngày 6 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng thành viên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

Số phụ lục	Tên phụ lục
Phụ lục I/TP	Nội dung cơ bản của phiếu lệnh Mua/Bán/Sửa/Hủy
Phụ lục II/TP	Nội dung cơ bản của phiếu xác nhận kết quả giao dịch
Phụ lục III/TP	Bảng Kỳ hạn còn lại của công cụ nợ
Phụ lục IV/TP	Nguyên tắc làm tròn số trên hệ thống giao dịch công cụ nợ
Phụ lục V/TP	Giao dịch mua bán thông thường
Phụ lục VI/TP	Giao dịch mua bán lại
Phụ lục VII/TP	Giao dịch vay và cho vay
Phụ lục VIII/TP	Giao dịch bán kết hợp mua lại



Phụ lục I/TP

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHIẾU LỆNH MUA/BÁN/SỬA/HỦY

A. Giao dịch thông thường

I. Đối với phương thức giao dịch thỏa thuận

1. Phiếu lệnh Mua/Bán

Nội dung cơ bản của phiếu lệnh Mua/Bán công cụ nợ bao gồm:

a) Loại lệnh

+ Thỏa thuận điện tử: Lệnh thỏa thuận điện tử toàn thị trường, Lệnh yêu cầu chào giá và lệnh chào với cam kết chắc chắn

+ Lệnh thỏa thuận thông thường: Lệnh báo cáo giao dịch

b) Mua hoặc Bán

c) Tên khách hàng

d) Số tài khoản

đ) Tài khoản đối ứng đối với hình thức giao dịch thỏa thuận thông thường (nếu có)
(*)

e) Thông tin đối tác đối với hình thức giao dịch thỏa thuận điện tử

g) Thời điểm giao kết giao dịch ()**

h) Thời điểm ký kết hợp đồng ()**

i) Ngày tháng đặt lệnh

k) Ngày bắt đầu giao dịch

l) Mã công cụ nợ hoặc thông tin chung về mã công cụ nợ

m) Khối lượng

n) Giá yết ()**

o) Tổng giá trị thanh toán ()**

p) Thời gian nhận lệnh

q) Số thứ tự vào lệnh

() Thông tin không bắt buộc khách hàng phải điền trên mẫu phiếu lệnh*

*(**) Thông tin không bắt buộc khách hàng phải điền trên mẫu phiếu lệnh đối với lệnh yêu cầu chào giá*

2. Phiếu lệnh Sửa

Nội dung cơ bản của phiếu lệnh Sửa công cụ nợ bao gồm:

a) Loại lệnh:

+ Thỏa thuận điện tử: Lệnh thỏa thuận điện tử toàn thị trường, Lệnh yêu cầu chào giá và lệnh chào với cam kết chắc chắn

+ Thỏa thuận thông thường.

- b) Tên khách hàng
 - c) Số Tài khoản
 - d) Tài khoản đối ứng đối với hình thức giao dịch thỏa thuận thông thường (*)
 - đ) Thông tin đối tác đối với hình thức giao dịch thỏa thuận điện tử (nếu có) (lệnh gốc/lệnh sửa)
 - e) Thời điểm giao kết giao dịch (**)
 - g) Thời điểm ký kết hợp đồng (**)
 - h) Ngày tháng đặt lệnh
 - i) Ngày bắt đầu giao dịch (lệnh gốc/lệnh sửa)
 - k) Mua/Bán
 - l) Mã công cụ nợ (lệnh gốc/lệnh sửa)
 - m) Khối lượng (lệnh gốc/lệnh sửa)
 - n) Giá yết (lệnh gốc/lệnh sửa) (**)
 - o) Tổng giá trị thanh toán (lệnh gốc/lệnh sửa) (**)
 - p) Thời gian nhận lệnh sửa
 - q) Số thứ tự vào lệnh
- (*) Thông tin không bắt buộc khách hàng phải điền trên mẫu phiếu lệnh
- (**) Thông tin không bắt buộc khách hàng phải điền trên mẫu phiếu lệnh đối với lệnh yêu cầu chào giá

3. Phiếu lệnh Huỷ

Nội dung cơ bản của phiếu lệnh Huỷ tương tự phiếu lệnh Mua/Bán

B. Giao dịch mua bán lại

I. Phiếu lệnh Mua/Bán

Nội dung cơ bản của phiếu lệnh Mua/Bán công cụ nợ bao gồm:

1. Loại lệnh:
 - + Thỏa thuận điện tử: Lệnh yêu cầu chào giá và lệnh chào với cam kết chắc chắn
 - + Thỏa thuận thông thường: Lệnh báo cáo giao dịch
2. Mua hoặc Bán
3. Tên khách hàng
4. Số Tài khoản
5. Tài khoản đối ứng đối với hình thức giao dịch thỏa thuận thông thường (*)
6. Thông tin đối tác đối với hình thức giao dịch thỏa thuận điện tử (nếu có)
7. Thời điểm giao kết giao dịch (**)

8. Thời điểm ký kết hợp đồng (**)
 9. Ngày tháng đặt lệnh
 10. (Các) Mã công cụ nợ hoặc thông tin chung về (các) mã công cụ nợ
 11. Công cụ nợ tương đương (*)
 - + (Các) mã công cụ nợ tương đương
 - + Phương pháp xác định hệ số chuyển đổi
 - + Ngày tính toán
 - + Lợi suất công cụ nợ gốc
 - + Lợi suất công cụ nợ tương đương
 - + Khối lượng làm tròn
 - + Lãi suất phạt
 - + Lãi phạt
 - + Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương
 12. Khối lượng giao dịch hoặc giá trị giao dịch theo mệnh giá
 13. Giá yết (**)
 14. Thời hạn giao dịch mua bán lại
 15. Ngày bắt đầu giao dịch
 16. Lãi suất mua bán lại (**)
 17. Tỷ lệ phòng vệ rủi ro (**)
 18. Nhận lãi danh nghĩa
 19. Lãi suất trên lãi danh nghĩa (**)
 20. Thời gian nhận lệnh
 21. Số thứ tự vào lệnh
- (*) Thông tin không bắt buộc khách hàng phải điền trên mẫu phiếu lệnh
- (**) Thông tin không bắt buộc khách hàng phải điền trên mẫu phiếu lệnh đối với lệnh yêu cầu chào giá

II. Phiếu lệnh Sửa

Nội dung cơ bản của phiếu lệnh Sửa công cụ nợ bao gồm:

1. Loại lệnh:
 - + Thỏa thuận điện tử: Lệnh yêu cầu chào giá và lệnh chào với cam kết chắc chắn
 - + Thỏa thuận thông thường: Lệnh báo cáo giao dịch
2. Mua hoặc Bán
3. Tên khách hàng
4. Số Tài khoản

5. Tài khoản đối ứng đối với hình thức giao dịch thỏa thuận thông thường (*)
6. Thông tin đối tác đối với hình thức giao dịch thỏa thuận điện tử (nếu có) (lệnh gốc/ lệnh sửa)
7. Thời điểm giao kết giao dịch (lệnh gốc/ lệnh sửa) (**)
8. Thời điểm ký kết hợp đồng (lệnh gốc/ lệnh sửa) (**)
9. Ngày tháng đặt lệnh
10. Ngày bắt đầu giao dịch
11. (Các) Mã công cụ nợ (lệnh gốc/ lệnh sửa)
12. Công cụ nợ tương đương (*)
 - + (Các) mã công cụ nợ tương đương
 - + Phương pháp xác định hệ số chuyển đổi
 - + Ngày tính toán
 - + Lợi suất công cụ nợ gốc
 - + Lợi suất công cụ nợ tương đương
 - + Khối lượng làm tròn
 - + Lãi suất phạt
 - + Lãi phạt
 - + Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương
13. Khối lượng giao dịch hoặc giá trị giao dịch theo mệnh giá (lệnh gốc/ lệnh sửa)
14. Giá yết (lệnh gốc/ lệnh sửa) (**)
15. Thời hạn giao dịch mua bán lại (lệnh gốc/ lệnh sửa)
16. Lãi suất mua bán lại (lệnh gốc/ lệnh sửa) (**)
17. Tỷ lệ phòng vệ rủi ro (lệnh gốc/ lệnh sửa) (**)
18. Nhận lãi danh nghĩa (lệnh gốc/ lệnh sửa) (**)
19. Lãi suất trên lãi danh nghĩa (lệnh gốc/ lệnh sửa) (**)
20. Thời gian nhận lệnh sửa
21. Số thứ tự vào lệnh

(*) Thông tin không bắt buộc khách hàng phải điền trên mẫu phiếu lệnh

(**) Thông tin không bắt buộc khách hàng phải điền trên mẫu phiếu lệnh đối với lệnh yêu cầu chào giá

III. Phiếu lệnh Huỷ

Nội dung cơ bản của phiếu lệnh Huỷ tương tự phiếu lệnh Mua/Bán

C. Giao dịch vay và cho vay

I. Phiếu lệnh vay/cho vay

Nội dung cơ bản của phiếu lệnh vay/cho vay công cụ nợ bao gồm:

1. Loại lệnh:

- + Thỏa thuận điện tử: Lệnh yêu cầu chào giá và lệnh chào với cam kết chắc chắn
- + Thỏa thuận thông thường: Lệnh báo cáo giao dịch

2. Vay hoặc Cho vay

3. Tên khách hàng

4. Số Tài khoản

5. Tài khoản đối ứng đối với hình thức giao dịch thỏa thuận thông thường (*)

6. Thông tin đối tác đối với hình thức giao dịch thỏa thuận điện tử (nếu có)

7. Thời điểm giao kết giao dịch ()**

8. Thời điểm ký kết hợp đồng ()**

9. Ngày tháng đặt lệnh

10. Mã TPCP hoặc thông tin chung về mã công cụ nợ

11. Công cụ nợ tương đương ()**

- + (Các) mã công cụ nợ tương đương
- + Phương pháp xác định hệ số chuyển đổi
- + Ngày tính toán
- + Lợi suất công cụ nợ gốc
- + Lợi suất công cụ nợ tương đương + Khối lượng làm tròn
- + Lãi suất phạt
- + Lãi phạt
- + Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương

12. Ngày bắt đầu giao dịch

13. Khối lượng giao dịch

14. Giá yết ()**

15. Thời hạn vay

16. Lãi suất vay ()**

17. Tỷ lệ tài sản đảm bảo trên giá trị vay ()**

18. Lãi suất trên giá trị tài sản đảm bảo ()**

19. Nhận lãi danh nghĩa ()**

20. Lãi suất trên lãi danh nghĩa ()**

21. Thời gian nhận lệnh

22. Số thứ tự vào lệnh

(*) Thông tin không bắt buộc khách hàng phải điền trên mẫu phiếu lệnh

(**) Thông tin không bắt buộc khách hàng phải điền trên mẫu phiếu lệnh đối với lệnh yêu cầu chào giá

II. Phiếu lệnh Sửa

Nội dung cơ bản của phiếu lệnh Sửa công cụ nợ bao gồm:

1. Loại lệnh:

+ Thỏa thuận điện tử: Lệnh yêu cầu chào giá và lệnh chào với cam kết chắc chắn

+ Thỏa thuận thông thường: Lệnh báo cáo giao dịch

2. Vay hoặc Cho vay

3. Tên khách hàng

4. Số Tài khoản

5. Tài khoản đối ứng đối với hình thức giao dịch thỏa thuận thông thường (*)

6. Thông tin đối tác đối với hình thức giao dịch thỏa thuận điện tử (nếu có) (lệnh gốc/ lệnh sửa)

7. Thời điểm giao kết giao dịch (lệnh gốc/ lệnh sửa) (**)

8. Thời điểm ký kết hợp đồng (lệnh gốc/ lệnh sửa) (**)

9. Ngày tháng đặt lệnh

10. Mã công cụ nợ hoặc thông tin chung về mã công cụ nợ (lệnh gốc/ lệnh sửa)

11. Công cụ nợ tương đương (**)

+ (Các) mã TPCP tương đương

+ Phương pháp xác định hệ số chuyển đổi

+ Ngày tính toán

+ Lợi suất công cụ nợ gốc

+ Lợi suất công cụ nợ tương đương

+ Khối lượng làm tròn

+ Lãi suất phạt

+ Lãi phạt

+ Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương

12. Ngày bắt đầu giao dịch (lệnh gốc/ lệnh sửa)

13. Khối lượng giao dịch (lệnh gốc/ lệnh sửa)

14. Giá yết (lệnh gốc/ lệnh sửa) (**)

15. Thời hạn vay (lệnh gốc/ lệnh sửa)

16. Lãi suất vay (lệnh gốc/ lệnh sửa) (**)
 17. Tỷ lệ tài sản đảm bảo trên giá trị vay (lệnh gốc/ lệnh sửa) (**)
 18. Lãi suất trên giá trị tài sản đảm bảo (lệnh gốc/ lệnh sửa) (**)
 19. Nhận lãi danh nghĩa (lệnh gốc/ lệnh sửa) (**)
 20. Lãi suất trên lãi danh nghĩa (lệnh gốc/ lệnh sửa) (**)
 21. Thời gian nhận lệnh sửa
 22. Số thứ tự vào lệnh
- (*) Thông tin không bắt buộc khách hàng phải điền trên mẫu phiếu lệnh
 (**) Thông tin không bắt buộc khách hàng phải điền trên mẫu phiếu lệnh đối với lệnh yêu cầu chào giá

III. Phiếu lệnh Huỷ

Nội dung cơ bản của phiếu lệnh Huỷ tương tự phiếu lệnh Vay/Cho vay

D. Giao dịch bán kết hợp mua lại

I. Phiếu lệnh Mua/Bán

Nội dung cơ bản của phiếu lệnh Mua/Bán công cụ nợ bao gồm:

1. Loại lệnh:
 - + Thỏa thuận điện tử: Lệnh yêu cầu chào giá và lệnh chào với cam kết chắc chắn
 - + Thỏa thuận thông thường: Lệnh báo cáo giao dịch
2. Mua hoặc Bán
3. Tên khách hàng
4. Số Tài khoản
5. Tài khoản đối ứng đối với hình thức giao dịch thỏa thuận thông thường (*)
6. Thông tin đối tác đối với hình thức giao dịch thỏa thuận điện tử (nếu có)
7. Thời điểm giao kết giao dịch (**)
8. Thời điểm ký kết hợp đồng (**)
9. Ngày tháng đặt lệnh
10. Mã công cụ nợ hoặc thông tin chung về mã công cụ nợ
11. Công cụ nợ tương đương (*)
 - + (Các) mã công cụ nợ tương đương
 - + Phương pháp xác định hệ số chuyển đổi
 - + Ngày tính toán
 - + Lợi suất công cụ nợ gốc
 - + Lợi suất công cụ nợ tương đương

- + Khối lượng làm tròn
- + Lãi suất phạt
- + Lãi phạt
- + Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương

12. Khối lượng giao dịch
13. Giá yết lần 1(**)
14. Giá yết lần 2 (**)
15. Ngày bắt đầu giao dịch
16. Ngày kết thúc giao dịch
17. Thời gian nhận lệnh
18. Số thứ tự vào lệnh

(*) Thông tin không bắt buộc khách hàng phải điền trên mẫu phiếu lệnh

(**) Thông tin không bắt buộc khách hàng phải điền trên mẫu phiếu lệnh đối với lệnh yêu cầu chào giá

II. Phiếu lệnh Sửa

Nội dung cơ bản của phiếu lệnh Sửa công cụ nợ bao gồm:

1. Loại lệnh:
 - + Thỏa thuận điện tử: Lệnh yêu cầu chào giá và lệnh chào với cam kết chắc chắn
 - + Thỏa thuận thông thường: Lệnh báo cáo giao dịch
2. Mua hoặc Bán
3. Tên khách hàng
4. Số Tài khoản
5. Tài khoản đối ứng đối với hình thức giao dịch thỏa thuận thông thường (lệnh gốc/ lệnh sửa) (*)
6. Thông tin đối tác đối với hình thức giao dịch thỏa thuận điện tử (nếu có) (lệnh gốc/ lệnh sửa)
7. Thời điểm giao kết giao dịch (lệnh gốc/ lệnh sửa) (**)
8. Thời điểm ký kết hợp đồng (lệnh gốc/ lệnh sửa) (**)
9. Ngày tháng đặt lệnh
10. Mã công cụ nợ hoặc thông tin chung về công cụ nợ (lệnh gốc/ lệnh sửa)
11. Công cụ nợ tương đương (lệnh gốc/ lệnh sửa) (*)
 - + (Các) mã công cụ nợ tương đương
 - + Phương pháp xác định hệ số chuyển đổi
 - + Ngày tính toán

- + Lợi suất công cụ nợ gốc
- + Lợi suất công cụ nợ tương đương + Khối lượng làm tròn
- + Lãi suất phạt
- + Lãi phạt
- + Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương

12. Khối lượng giao dịch (lệnh gốc/ lệnh sửa)

13. Giá yết lần 1 (lệnh gốc/ lệnh sửa) (**)

14. Giá yết lần 2 (lệnh gốc/ lệnh sửa) (**)

15. Ngày bắt đầu giao dịch (lệnh gốc/ lệnh sửa)

16. Ngày kết thúc giao dịch (lệnh gốc/ lệnh sửa)

17. Thời gian nhận lệnh

18. Số thứ tự vào lệnh

III. Phiếu lệnh Huỷ

Nội dung cơ bản của phiếu lệnh Huỷ tương tự phiếu lệnh Mua/Bán

lưu

Phụ lục II/TP

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHIẾU XÁC NHẬN KẾT QUẢ GIAO DỊCH

A. Giao dịch mua bán thông thường

I. Đối với phương thức giao dịch thỏa thuận

Nội dung cơ bản của phiếu xác nhận kết quả giao dịch công cụ nợ bao gồm:

1. Tên khách hàng
2. Số Tài khoản
3. Mã công cụ nợ
4. Mua hoặc Bán
5. Giá yết
6. Giá thực hiện
7. Khối lượng
8. Giá trị giao dịch
9. Ngày bắt đầu giao dịch
10. Ngày thanh toán

B. Giao dịch mua bán lại

I. Nội dung cơ bản của phiếu xác nhận kết quả giao dịch công cụ nợ trong ngày gồm có:

1. Tên khách hàng
2. Số Tài khoản
3. (Các) Mã công cụ nợ
4. Công cụ nợ tương đương
 - + (Các) mã công cụ nợ tương đương
 - + Phương pháp xác định hệ số chuyển đổi
 - + Ngày tính toán
 - + Lợi suất công cụ nợ gốc
 - + Lợi suất công cụ nợ tương đương + Hệ số chuyển đổi
 - + Khối lượng làm tròn
 - + Lãi suất phạt
 - + Lãi phạt
 - + Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương
 - + Giá trị thanh toán lần hai khi sử dụng công cụ nợ tương đương
5. Mua hoặc Bán

6. Giá yết
7. Ngày bắt đầu giao dịch
8. Tỷ lệ phòng vệ rủi ro
9. Giá thực hiện
10. Khối lượng giao dịch hoặc giá trị giao dịch theo mệnh giá
11. Giá trị giao dịch lần một
12. Ngày thanh toán lần một
13. Thời hạn giao dịch mua bán lại
14. Lãi suất giao dịch mua bán lại
15. Ngày kết thúc giao dịch
16. Ngày thanh toán lần hai
17. Lãi mua bán lại
18. Lãi suất trên lãi coupon (nếu có)
19. Lãi trên lãi danh nghĩa (nếu có)
20. Giá trị giao dịch lần hai

II- Nội dung cơ bản của phiếu xác nhận kết quả sửa giao dịch công cụ nợ đã thực hiện gồm có:

1. Tên khách hàng
2. Số Tài khoản
3. Mua hoặc Bán
4. (Các) Mã công cụ nợ
5. (Các) Mã công cụ nợ hoàn trả
 - + Mã công cụ nợ hoàn trả
 - + Khối lượng
 - + Lãi suất phạt
 - + Lãi phạt
 - + Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương
 - + Giá trị thanh toán lần hai khi sử dụng công cụ nợ tương đương
6. Công cụ nợ tương đương
 - + (Các) mã công cụ nợ tương đương
 - + Phương pháp xác định hệ số chuyển đổi
 - + Ngày tính toán
 - + Lợi suất công cụ nợ gốc
 - + Lợi suất công cụ nợ tương đương

- + Hệ số chuyển đổi
- + Khối lượng làm tròn
- + Lãi suất phạt
- + Lãi phạt
- + Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương
- + Giá trị thanh toán lần hai khi sử dụng công cụ nợ tương đương

7. Giá yết

8. Giá thực hiện

9. Tỷ lệ phòng vệ rủi ro

10. Khối lượng giao dịch hoặc giá trị giao dịch theo mệnh giá (Giao dịch gốc)

11. Giá trị giao dịch lần một

12. Ngày thanh toán lần một

13. Ngày sửa giao dịch

14. Thời hạn giao dịch mua bán lại

- Giao dịch gốc

- Giao dịch sửa

15. Lãi suất giao dịch mua bán lại

- Giao dịch gốc

- Giao dịch sửa

16. Ngày kết thúc giao dịch

- Giao dịch gốc

- Giao dịch sửa

17. Giá trị giao dịch tại thời điểm sửa

18. Ngày thanh toán lần hai

- Giao dịch gốc

- Giao dịch sửa

19. Lãi mua bán lại

- Giao dịch gốc

- Giao dịch sửa

20. Lãi suất trên lãi danh nghĩa (nếu có)

- Giao dịch gốc

- Giao dịch sửa

21. Lãi trên lãi danh nghĩa (nếu có)

- Giao dịch gốc

- Giao dịch sửa

22. Giá trị giao dịch lần hai

- Giao dịch gốc

- Giao dịch sửa

Lưu ý:

- Với giao dịch mua bán lại được sửa đổi kỳ hạn nhiều lần: thông tin về giao dịch sửa sẽ bao gồm chi tiết lần sửa mới nhất và giao dịch gốc. - Các thông tin yêu cầu là thông tin tối thiểu phải có trên các phiếu lệnh, phiếu kết quả

- Thông tin (*) chỉ có trong trường hợp các bên thống nhất thanh toán bằng công cụ nợ tương đương tại ngày kết thúc giao dịch

C. Giao dịch vay và cho vay

I. Nội dung cơ bản của phiếu xác nhận kết quả giao dịch công cụ nợ trong ngày gồm có:

1. Tên khách hàng

2. Số Tài khoản

3. Vay hoặc Cho vay

4. Mã công cụ nợ

5. Công cụ nợ tương đương

+ (Các) mã công cụ nợ tương đương

+ Phương pháp xác định hệ số chuyển đổi

+ Ngày tính toán

+ Lợi suất công cụ nợ gốc

+ Lợi suất công cụ nợ tương đương

+ Hệ số chuyển đổi

+ Khối lượng làm tròn

+ Lãi suất phạt

+ Lãi phạt

+ Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương

+ Giá trị giao dịch hoàn trả khi sử dụng công cụ nợ tương đương

6. Ngày bắt đầu giao dịch

7. Khối lượng giao dịch

8. Giá yết

9. Giá thực hiện

10. Giá trị công cụ nợ vay

11. Tỷ lệ tài sản đảm bảo trên giá trị vay

12. Giá trị tài sản đảm bảo
13. Ngày thanh toán lần một
14. Thời hạn vay
15. Lãi suất vay
16. Ngày kết thúc giao dịch
17. Ngày thanh toán lần hai
18. Lãi vay công cụ nợ
19. Nhận lãi danh nghĩa
20. Lãi suất trên lãi danh nghĩa (nếu có)
21. Lãi suất trên tài sản đảm bảo
22. Lãi trên lãi danh nghĩa (nếu có)
23. Lãi trên tài sản đảm bảo
24. Giá trị hoàn trả tài sản đảm bảo

II- Nội dung cơ bản của phiếu xác nhận kết quả sửa giao dịch công cụ nợ đã thực hiện gồm có

1. Tên khách hàng
2. Số Tài khoản
3. Vay hoặc Cho vay
4. Ngày sửa giao dịch
5. Mã công cụ nợ
6. Mã công cụ nợ hoàn trả (*)
 - + Mã công cụ nợ hoàn trả
 - + Khối lượng
 - + Lãi suất phạt
 - + Lãi phạt
 - + Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương
 - + Giá trị giao dịch hoàn trả khi sử dụng công cụ nợ tương đương
7. Công cụ nợ tương đương
 - + (Các) mã công cụ nợ tương đương
 - + Phương pháp xác định hệ số chuyển đổi
 - + Ngày tính toán
 - + Lợi suất công cụ nợ gốc
 - + Lợi suất công cụ nợ tương đương
 - + Hệ số chuyển đổi

- + Khối lượng làm tròn
- + Lãi suất phạt
- + Lãi phạt
- + Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương
- + Giá trị thanh toán lần hai khi sử dụng công cụ nợ tương đương

8. Ngày bắt đầu giao dịch
9. Khối lượng giao dịch
10. Giá yết
11. Giá thực hiện
12. Giá trị công cụ nợ vay
13. Tỷ lệ tài sản đảm bảo trên giá trị vay
14. Giá trị tài sản đảm bảo
15. Giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm sửa
16. Ngày thanh toán lần một
17. Thời hạn vay
 - Giao dịch gốc
 - Giao dịch sửa
18. Lãi suất vay
 - Giao dịch gốc
 - Giao dịch sửa
19. Ngày kết thúc giao dịch
 - Giao dịch gốc
 - Giao dịch sửa
20. Ngày thanh toán lần hai
 - Giao dịch gốc
 - Giao dịch sửa
21. Lãi vay công cụ nợ tại thời điểm sửa
22. Lãi vay công cụ nợ
 - Giao dịch gốc
 - Giao dịch sửa
23. Nhận lãi danh nghĩa
 - Giao dịch gốc
 - Giao dịch sửa
24. Lãi suất trên lãi danh nghĩa (nếu có)

- Giao dịch gốc

- Giao dịch sửa

25. Lãi trên lãi danh nghĩa (nếu có)

- Giao dịch gốc

- Giao dịch sửa

26. Lãi suất trên tài sản đảm bảo

- Giao dịch gốc

- Giao dịch sửa

27. Lãi trên tài sản đảm bảo

- Giao dịch gốc

- Giao dịch sửa

28. Giá trị hoàn trả tài sản đảm bảo

- Giao dịch gốc

- Giao dịch sửa

Lưu ý:

- Với giao dịch vay công cụ nợ được sửa đổi kỳ hạn nhiều lần: thông tin về giao dịch sửa sẽ bao gồm chi tiết lần sửa mới nhất và giao dịch gốc. - Các thông tin yêu cầu là thông tin tối thiểu phải có trên các phiếu lệnh, phiếu kết quả

- Thông tin () chỉ có trong trường hợp các bên thống nhất thanh toán bằng công cụ nợ tương đương tại ngày kết thúc giao dịch*

D. Giao dịch bán kết hợp mua lại

I. Nội dung cơ bản của phiếu xác nhận kết quả giao dịch công cụ nợ trong ngày gồm có:

1. Tên khách hàng

2. Số Tài khoản

3. Mua hoặc Bán

4. Ngày bắt đầu giao dịch

5. Mã công cụ nợ

6. Công cụ nợ tương đương

+ (Các) mã công cụ nợ tương đương

+ Phương pháp xác định hệ số chuyển đổi

+ Ngày tính toán

+ Lợi suất công cụ nợ gốc

+ Lợi suất công cụ nợ tương đương

+ Hệ số chuyển đổi

- + Khối lượng làm tròn
- + Lãi suất phạt
- + Lãi phạt
- + Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương
- + Giá trị thanh toán lần hai khi sử dụng công cụ nợ tương đương

7. Khối lượng giao dịch

8. Giá yết lần 1

9. Giá yết lần 2

10. Giá thực hiện lần 1

11. Giá thực hiện lần 2

12. Ngày bắt đầu giao dịch

13. Ngày kết thúc giao dịch

14. Giá trị thanh toán lần 1

15. Giá trị thanh toán lần 2

II. Nội dung cơ bản của phiếu xác nhận kết quả sửa giao dịch công cụ nợ đã thực hiện gồm có

1. Tên khách hàng

2. Số Tài khoản

3. Mua hoặc Bán

4 Ngày bắt đầu giao dịch

5. Mã công cụ nợ

6. Mã công cụ nợ hoàn trả (*)

- + Mã công cụ nợ hoàn trả

- + Khối lượng

- + Lãi suất phạt

- + Lãi phạt

- + Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương

- + Giá trị thanh toán lần hai khi sử dụng công cụ nợ tương đương

7. Công cụ nợ tương đương

- + (Các) mã công cụ nợ tương đương

- + Phương pháp xác định hệ số chuyển đổi

- + Hệ số chuyển đổi

- + Khối lượng làm tròn

- + Lãi suất phạt

- + Lãi phạt
- + Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương
- + Giá trị thanh toán lần hai khi sử dụng công cụ nợ tương đương

8. Khối lượng giao dịch

9. Giá yết lần 1

10. Giá yết lần 2

- Giao dịch gốc
- Giao dịch sửa

11. Giá thực hiện lần 1

12. Giá thực hiện lần 2

- Giao dịch gốc
- Giao dịch sửa

13. Ngày bắt đầu giao dịch

14. Ngày kết thúc giao dịch

- Giao dịch gốc
- Giao dịch sửa

15. Giá trị thanh toán lần 1

16. Giá trị thanh toán lần 2

- Giao dịch gốc
- Giao dịch sửa

Lưu ý:

- (*) Thông tin chỉ có trong trường hợp các bên thống nhất thanh toán bằng công cụ nợ tương đương tại ngày kết thúc giao dịch

lcs

Phụ lục III/TP
BẢNG KỲ HẠN CÒN LẠI CỦA CÔNG CỤ NỢ

STT	Tên kỳ hạn	Từ ngày	Đến ngày
1	3 tháng	1	91
2	6 tháng	92	182
3	9 tháng	183	273
4	1 năm	274	547
5	2 năm	548	912
6	3 năm	913	1.277
7	5 năm	1.643	2.007
8	7 năm	2.373	2.740
9	10 năm	3.288	4.015
10	15 năm	5.120	5.840
11	20 năm	6.946	7.665
12	30 năm	10.593	11.315
13	50 năm	17.885	18.615

Phụ lục IV/TP
NGUYÊN TẮC LÀM TRÒN SỐ TRÊN HỆ THỐNG GIAO DỊCH
CÔNG CỤ NỢ

1. Nguyên tắc làm tròn số trên hệ thống giao dịch công cụ nợ

- Hệ thống không làm tròn số tại các bước tính toán trung gian, chỉ làm tròn số tại bước tính kết quả cuối cùng.
- Đối với kết quả của các bước tính trung gian, khi hiển thị trên màn hình hệ thống (form lệnh, sổ lệnh, báo cáo, ...) hoặc trong các phụ lục tính giá của Quy chế này, hệ thống hiển thị số làm tròn cho dễ theo dõi.

2. Giao dịch mua bán thông thường

2.1. Các giá trị không làm tròn số khi tính toán

- Lãi danh nghĩa tích gộp
- Giá gộp lãi

2.2. Các giá trị được làm tròn

- Giá thực hiện: Làm tròn đến 01 đồng

3. Giao dịch mua bán lại

3.1. Các giá trị không làm tròn số khi tính toán

- Lãi danh nghĩa tích gộp
- Giá gộp lãi
- Lãi mua bán lại
- Lãi trên lãi danh nghĩa (nếu có)
- Lãi phạt khi sử dụng công cụ nợ tương đương (nếu có)
- Số tiền phát sinh do làm tròn lô công cụ nợ tương đương (nếu có)

3.2. Các giá trị được làm tròn

- Giá thực hiện: Làm tròn đến 01 đồng
- Giá trị thanh toán lần 2: Làm tròn đến 01 đồng

4. Giao dịch vay công cụ nợ

4.1. Các giá trị không làm tròn số khi tính toán

- Lãi danh nghĩa tích gộp
- Giá gộp lãi của công cụ nợ vay
- Lãi vay công cụ nợ
- Lãi trên lãi danh nghĩa (nếu có)
- Lãi trên tài sản đảm bảo (nếu có)
- Lãi phạt khi sử dụng công cụ nợ tương đương (nếu có)

- Số tiền phát sinh do làm tròn lô công cụ nợ tương đương (nếu có)

4.2. Các giá trị được làm tròn

- Giá thực hiện của công cụ nợ vay: Làm tròn đến 01 đồng
- Giá trị tài sản đảm bảo: Làm tròn đến 01 đồng
- Giá trị hoàn trả tài sản đảm bảo: Làm tròn đến 01 đồng

5. Giao dịch bán kết hợp mua lại

5.1. Các giá trị không làm tròn số khi tính toán

- Lãi danh nghĩa tích gộp
- Giá gộp lãi
- Lãi phạt khi sử dụng công cụ nợ tương đương (nếu có)
- Số tiền phát sinh do làm tròn lô công cụ nợ tương đương (nếu có)

5.2. Các giá trị được làm tròn

- Giá thực hiện lần 1: Làm tròn đến 01 đồng
- Giá thực hiện lần 2: Làm tròn đến 01 đồng
- Giá trị giao dịch lần 2: Làm tròn đến 01 đồng

6. Công cụ nợ tương đương

6.1. Các giá trị không làm tròn số khi tính toán

- Lãi danh nghĩa tích gộp của công cụ nợ gốc và công cụ nợ tương đương
- Lãi danh nghĩa tích gộp của tương đương
- Giá gộp lãi của công cụ nợ gốc
- Giá gộp lãi của công cụ nợ tương đương
- Lãi phạt khi sử dụng công cụ nợ tương đương
- Số tiền phát sinh do làm tròn lô công cụ nợ tương đương

6.2. Các giá trị được làm tròn

- Hệ số chuyển đổi: Làm tròn sau dấu phẩy 6 số
- Khối lượng công cụ nợ tương đương: Làm tròn đến 1 công cụ nợ

u

Phụ lục V/TP

GIAO DỊCH MUA BÁN THÔNG THƯỜNG

I. Công cụ nợ trả lãi sau

1. Giao dịch hưởng quyền

1.1. Công cụ nợ thanh toán lãi định kỳ và có các kỳ trả lãi bằng nhau

Thông tin công cụ nợ giao dịch: TD1525278.

Công cụ nợ TD1525278 có kỳ hạn 10 năm, phát hành ngày 31/01/2015, đáo hạn ngày 31/01/2025. Mệnh giá 100.000 đồng.

Trả lãi cuối kỳ vào ngày 31/01 hàng năm (1 lần/năm, $k=1$), lãi suất danh nghĩa $L_c=6,5\%$.

Thông tin trả lãi công cụ nợ TD1525278 năm 2017:

Ngày trả lãi danh nghĩa năm 2017: 31/01/2017.

Ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ năm 2017: 03/02/2017.

Ngày đăng ký cuối cùng cho việc trả lãi công cụ nợ năm 2017: 23/01/2017.

Thông tin giao dịch:

Ngày giao dịch: 04/10/2016.

Thời hạn thanh toán $T+1$.

Ngày thanh toán: 05/10/2016.

Giá yết $G = 102.000$ đồng.

Khối lượng giao dịch 10.000 công cụ nợ.

Thông tin tính toán:

- Số ngày thực tế của Kỳ trả lãi công cụ nợ hiện tại (Từ ngày 31/01/2016 đến 31/01/2017): $E=366$.

- Số ngày thực tế từ ngày thanh toán (05/10/2016) đến ngày trả lãi công cụ nợ tiếp theo (31/01/2017): $D_n= 118$.

- *Lãi danh nghĩa tích gộp:*

$$C_c = MG \times R_c \times \frac{E-D_n}{E} = 100.000 \times 6,5\% \times \frac{366-118}{366} = 4.404 \text{ đồng} (*)$$

- *Giá gộp lãi:*

$$GG = G + C_c = 102.000 + 4.404 = 106.404 \text{ đồng} (*)$$

- Giá thực hiện:

$$GM = GG = 106.404 \text{ đồng}$$

- Giá trị giao dịch:

$$V = GM \times KL = 106.404 \times 10.000 = 1.064.040.000 \text{ đồng}$$

Lưu ý: (*) thể hiện kết quả các bước trung gian hiển thị số làm tròn để dễ theo dõi.

1.2. Công cụ nợ thanh toán lãi định kỳ và có kỳ trả lãi đầu tiên ngắn hơn so với các kỳ trả lãi còn lại

Thông tin công cụ nợ giao dịch CP1626111

Công cụ nợ CP1626111 có kỳ hạn 10 năm, phát hành ngày 01/06/2016, đáo hạn ngày 01/04/2026. Mệnh giá 100.000 đồng.

Trả lãi định kỳ cuối kỳ (1 lần/năm, $k=1$), lãi suất danh nghĩa $L_c=7,5\%$.

Thông tin trả lãi công cụ nợ CP1626111 năm 2017:

Ngày trả lãi danh nghĩa năm 2017: 01/04/2017.

Ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ năm 2017: 01/04/2017.

Ngày đăng ký cuối cùng cho việc trả lãi công cụ nợ năm 2017: 28/03/2017.

Thông tin giao dịch

Ngày giao dịch: 04/10/2016.

Thời hạn thanh toán $T+1$.

Ngày thanh toán: 05/10/2016.

Giá yết $G = 101.000$ đồng.

Khối lượng giao dịch 10.000 công cụ nợ.

Thông tin tính toán:

- Số ngày thực tế từ ngày phát hành công cụ nợ lần đầu đến ngày trả lãi danh nghĩa tiếp theo gần nhất (Từ ngày 01/06/2016 đến 01/04/2017): $D_1 = 304$.

- Số ngày trong kỳ trả lãi thông thường theo giả định có ngày thanh toán giao dịch diễn ra (Từ ngày 01/04/2016 đến 01/04/2017) : $E_2 = 365$.

- Số ngày thực tế từ ngày thanh toán (05/10/2016) đến ngày trả lãi danh nghĩa tiếp theo (01/04/2017): $D_n = 178$.

- Lãi danh nghĩa tích gộp:

$$Cc = MG \times Rc \times \frac{D1-Dn}{E2}$$

$$= 100.000 \times 7,5\% \times \frac{304-178}{365} = 2.589 \text{ đồng (*)}$$

- Giá gộp lãi:

$$GG = G + Cc = 101.000 + 2.589 = 103.589 \text{ đồng (*)}$$

- Giá thực hiện:

$$GM = GG = 103.589 \text{ đồng}$$

- Giá trị giao dịch:

$$V = GM \times KL = 103.589 \times 10.000 = 1.035.890.000 \text{ đồng}$$

Lưu ý: () thể hiện kết quả các bước trung gian hiển thị số làm tròn để dễ theo dõi.*

1.3. Công cụ nợ thanh toán lãi định kỳ và có kỳ trả lãi đầu tiên dài hơn so với các kỳ trả lãi còn lại

Thông tin công cụ nợ giao dịch TD1621473

Công cụ nợ TD1621473 có kỳ hạn 5 năm, phát hành ngày 25/05/2016, đáo hạn ngày 04/07/2021. Mệnh giá 100.000 đồng.

Trả lãi định kỳ cuối kỳ (1 lần/năm, k=1), lãi suất danh nghĩa $L_c = 6,1\%$.

Thông tin trả lãi công cụ nợ TD1621473 năm 2017:

Ngày trả lãi danh nghĩa năm 2017: 04/07/2017.

Ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ năm 2017: 04/07/2017.

Ngày đăng ký cuối cùng cho việc trả lãi công cụ nợ năm 2017: 28/06/2017.

a) Ngày thanh toán diễn ra trước ngày trả lãi danh nghĩa thông thường theo giả định của kỳ trả lãi đầu tiên

Thông tin giao dịch

Ngày giao dịch: 09/06/2016.

Thời hạn thanh toán T+1.

Ngày thanh toán: 10/06/2016.

Giá yết $G = 99.500$ đồng.

Khối lượng giao dịch 10.000 công cụ nợ.

Thông tin tính toán:

- Số ngày từ ngày phát hành công cụ nợ lần đầu đến ngày trả lãi danh nghĩa thông thường theo giả định tiếp theo gần nhất (Từ ngày 25/05/2016 đến 04/07/2016): $D_2 = 40$.

- Số ngày trong kỳ trả lãi công cụ nợ thông thường theo giả định có ngày phát hành công cụ nợ lần đầu diễn ra. (Từ ngày 04/07/2015 đến 04/07/2016) : $E_1 = 366$

- Số ngày từ ngày thanh toán của giao dịch (10/6/2016) đến ngày trả lãi danh nghĩa thông thường theo giả định tiếp theo gần nhất (04/07/2016) : $D_n' = 24$.

- Lãi danh nghĩa tích gộp:

$$Cc = MG \times Rc \times \left(\frac{D_2 - D_n'}{E_1} \right)$$

$$= 100.000 \times 6,1\% \times \left(\frac{40 - 24}{366} \right) = 267 \text{ đồng (*)}$$

- Giá gộp lãi:

$$GG = G + Cc = 99.500 + 267 = 99.767 \text{ đồng (*)}$$

- Giá thực hiện:

$$GM = GG = 99.767 \text{ đồng}$$

- Giá trị giao dịch:

$$V = GM \times KL = 99.767 \times 10.000 = 997.670.000 \text{ đồng}$$

b) Ngày thanh toán diễn ra sau ngày trả lãi danh nghĩa thông thường theo giả định của kỳ trả lãi đầu tiên

Thông tin giao dịch

Ngày giao dịch: 02/08/2016.

Thời hạn thanh toán T+1.

Ngày thanh toán: 03/08/2016.

Giá yết $G = 99.000$ đồng.

Khối lượng giao dịch 10.000 công cụ nợ.

Thông tin tính toán:

- Số ngày từ ngày phát hành công cụ nợ lần đầu đến ngày trả lãi danh nghĩa thông thường theo giả định tiếp theo gần nhất (Từ ngày 25/05/2016 đến 04/07/2016): $D_2 = 40$

- Số ngày trong kỳ trả lãi công cụ nợ thông thường theo giả định có ngày phát hành công cụ nợ lần đầu diễn ra. (Từ ngày 04/07/2015 đến 04/07/2016) : $E_1 = 366$

- Số ngày trong kỳ trả lãi thông thường theo giả định có ngày thanh toán giao dịch diễn ra (Từ ngày 04/07/2016 đến 04/07/2017) : $E_2 = 365$

- Số ngày thực tế từ ngày thanh toán (03/08/2016) đến ngày trả lãi công cụ nợ tiếp theo (04/07/2017): $D_n = 335$.

- Lãi danh nghĩa tích gộp:

$$C_c = MG \times R_c \times \left(\frac{D_2}{E_1} + \frac{E_2 - D_n}{E_2} \right) = 100.000 \times 6,1\% \times \left(\frac{40}{366} + \frac{365 - 335}{365} \right) = 1.168 \text{ đồng (*)}$$

- Giá gộp lãi:

$$G_g = G + C_c = 99.000 + 1.168 = 100.168 \text{ đồng (*)}$$

- Giá thực hiện:

$$G_m = G_g = 100.168 \text{ đồng}$$

- Giá trị giao dịch:

$$V = G_m \times K_L = 100.168 \times 10.000 = 1.001.680.000 \text{ đồng}$$

Lưu ý: () thể hiện kết quả các bước trung gian hiển thị số làm tròn để dễ theo dõi.*

2. Giao dịch không hưởng quyền

Thông tin công cụ nợ giao dịch: TD1525278.

Công cụ nợ TD1525278 có kỳ hạn 10 năm, phát hành ngày 31/01/2015, đáo hạn ngày 31/01/2025. Mệnh giá 100.000 đồng.

Trả lãi cuối kỳ vào ngày 31/01 hàng năm (1 lần/năm, $k=1$), lãi suất danh nghĩa $L_c=6,5\%$.

Thông tin trả lãi công cụ nợ TD1525278 năm 2017:

Ngày trả lãi danh nghĩa năm 2017: 31/01/2017.

Ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ năm 2017: 03/02/2017.

Ngày đăng ký cuối cùng cho việc trả lãi công cụ nợ năm 2017: 23/01/2017.

Thông tin giao dịch:

Ngày giao dịch: 20/01/2017.

Thời hạn thanh toán $T+1$

Ngày thanh toán: 23/01/2017.

Giá yết $G = 101.000$ đồng

Khối lượng giao dịch 10.000 công cụ nợ.

Thông tin tính toán:

- Số ngày thực tế của Kỳ trả lãi công cụ nợ hiện tại (Từ ngày 31/01/2016 đến 31/01/2017): $E=366$.

- Số ngày thực tế từ ngày thanh toán (23/01/2017) đến ngày trả lãi công cụ nợ tiếp theo (31/01/2017): $D_n = 8$.

- *Lãi danh nghĩa tích góp:*

$$C_x = MG \times R_c \times \frac{D_n}{E} = 100.000 \times 6,5\% \times \frac{8}{366} = 142 \text{ đồng (*)}$$

- *Giá gộp lãi:*

$$GG = G - C_x = 101.000 - 142 = 100.858 \text{ đồng (*)}$$

- *Giá thực hiện:*

$$GM = GG = 100.858 \text{ đồng}$$

- *Giá trị giao dịch:*

$$V = GM \times KL = 100.858 \times 10.000 = 1.008.580.000 \text{ đồng}$$

Lưu ý: () thể hiện kết quả các bước trung gian hiển thị số làm tròn để dễ theo dõi.*

II. Công cụ nợ trả lãi trước

1. Giao dịch có hưởng quyền

Thông tin công cụ nợ giao dịch: CP4A0203.

Công cụ nợ CP4A0203 là công cụ nợ thanh toán lãi định kỳ và có các kỳ trả lãi bằng nhau, kỳ hạn 15 năm, phát hành ngày 25/02/2003, đáo hạn ngày 25/02/2018. Mệnh giá 100.000 đồng.

Trả lãi đầu kỳ vào ngày 25/02 hàng năm (1 lần/năm, $k=1$), lãi suất danh nghĩa $L_c=9,18\%$.

Thông tin trả lãi công cụ nợ CP4A0203 năm 2017:

Ngày trả lãi danh nghĩa năm 2017: 25/02/2017.

Ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ năm 2017: 27/02/2017.

Ngày đăng ký cuối cùng cho việc trả lãi công cụ nợ năm 2017: 21/02/2017.

Thông tin giao dịch:

Ngày giao dịch: 01/06/2016.

Thời hạn thanh toán T+1.

Ngày thanh toán: 02/06/2016.

Giá yết = 102.000 đồng

Khối lượng giao dịch: 10.000 công cụ nợ

Thông tin tính toán:

- Số ngày thực tế của kỳ trả lãi công cụ nợ hiện tại (Từ ngày 25/02/2016 đến 25/02/2017): E=366.

- Số ngày thực tế từ ngày thanh toán (02/06/2016) đến ngày trả lãi công cụ nợ tiếp theo (25/02/2017): Dn= 268.

- Lãi danh nghĩa tích gộp trong trường hợp ngày giao dịch hưởng quyền:

$$Cx = MG \times Rc \times \frac{Dn}{E}$$
$$= 100.000 \times 9,18\% \times \frac{268}{366} = 6.722 \text{ đồng (*)}$$

- Giá gộp lãi:

$$GG = G - Cx = 102.000 - 6.722 = 95.278 \text{ đồng (*)}$$

- Giá thực hiện:

$$GM = GG = 95.278 \text{ đồng}$$

- Giá trị giao dịch:

$$V = GM \times KL = 95.278 \times 10.000 = 952.780.000 \text{ đồng}$$

Lưu ý: (*) thể hiện kết quả các bước trung gian hiển thị số làm tròn để dễ theo dõi.

2. Giao dịch không hưởng quyền

Thông tin công cụ nợ giao dịch: CP4A0203.

Công cụ nợ CP4A0203 là công cụ nợ thanh toán lãi định kỳ và có các kỳ trả lãi bằng nhau, kỳ hạn 15 năm, phát hành ngày 25/02/2003, đáo hạn ngày 25/02/2018. Mệnh giá 100.000 đồng.

Trả lãi đầu kỳ vào ngày 25/02 hàng năm (1 lần/năm, k=1), lãi suất danh nghĩa Lc=9,18%.

Thông tin trả lãi công cụ nợ CP4A0203 năm 2017:

Ngày trả lãi danh nghĩa năm 2017: 25/02/2017.

Ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ năm 2017: 27/02/2017.

Ngày đăng ký cuối cùng cho việc trả lãi công cụ nợ năm 2017: 21/02/2017.

Thông tin giao dịch:

Ngày giao dịch: 21/02/2017.

Thời hạn thanh toán T+1.

Ngày thanh toán: 22/02/2017.

Giá yết = 102.000 đồng.

Khối lượng giao dịch: 10.000 công cụ nợ.

Thông tin tính toán:

- Số ngày thực tế của kỳ trả lãi công cụ nợ hiện tại (Từ ngày 25/02/2016 đến 25/02/2017): $E=366$.

- Số ngày thực tế từ ngày thanh toán (22/02/2017) đến ngày trả lãi công cụ nợ tiếp theo (25/02/2017): $Dn= 3$.

- *Lãi danh nghĩa tích gộp trong ngày giao dịch không hưởng quyền:*

$$Cx=MG \times Rc \times \frac{Dn}{E} = 100.000 \times 9,18\% \times \frac{3}{366} = 75 \text{ đồng (*)}$$

- *Giá gộp lãi:*

$$GG = G - Cx - MG \times Rc$$

$$= 102.000 - 75 - 100.000 \times 9,18\% = 92.745 \text{ đồng (*)}$$

- *Giá thực hiện:*

$$GM = GG = 92.745 \text{ đồng}$$

- *Giá trị giao dịch:*

$$V = GM \times KL = 92.745 \times 10.000 = 927.450.000 \text{ đồng}$$

Lưu ý: () thể hiện kết quả các bước trung gian hiển thị số làm tròn để dễ theo dõi.*

III. Công cụ nợ không trả lãi định kỳ

Thông tin công cụ nợ giao dịch: TD1518361.

Công cụ nợ TD1518361 có kỳ hạn 3 năm, phát hành ngày 28/12/2015, đáo hạn ngày 28/12/2018. Mệnh giá 100.000 đồng.

Thông tin giao dịch:

Ngày giao dịch: 20/10/2016.

Thời hạn thanh toán T+1.

Ngày thanh toán: 21/10/2016.

Giá yết $G = 99.000$ đồng.

Khối lượng giao dịch 100.000 công cụ nợ.

Thông tin tính toán:

- Giá thực hiện:

$$GM = G = 99.000 \text{ đồng}$$

- Giá trị giao dịch:

$$V = GM \times KL = 99.000 \times 100.000 = 9.900.000.000 \text{ đồng}$$

IV. Tín phiếu

Thông tin tín phiếu giao dịch: TPKB16023.

Tín phiếu TPKB16023 có kỳ hạn 273 ngày, phát hành ngày 23/02/2016, đáo hạn ngày 22/11/2016. Mệnh giá 100.000 đồng.

Thông tin giao dịch:

Ngày giao dịch: 20/10/2016.

Thời hạn thanh toán T+1.

Ngày thanh toán: 21/10/2016.

Giá yết $G = 95.000$ đồng.

Khối lượng giao dịch 100.000 tín phiếu.

Thông tin tính toán:

- Giá thực hiện:

$$GM = G = 95.000 \text{ đồng}$$

- Giá trị giao dịch:

$$V = GM \times KL = 95.000 \times 100.000 = 9.500.000.000 \text{ đồng.}$$

Phụ lục VI/TP
GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI

I. Giao dịch mua bán lại

1. Công cụ nợ sử dụng trong giao dịch không phát sinh thu nhập trong thời hạn giao dịch mua bán lại

Thông tin công cụ nợ giao dịch: TD1525280.

Công cụ nợ TD1525280 có kỳ hạn 10 năm, phát hành ngày 15/03/2015, đáo hạn ngày 15/03/2025. Mệnh giá 100.000 đồng.

Trả lãi cuối kỳ vào ngày 15/03 hàng năm (1 lần/năm, $k=1$), lãi suất danh nghĩa $L_c=6,3\%$.

Thông tin trả lãi công cụ nợ TD1525280 năm 2017:

Ngày trả lãi danh nghĩa năm 2017: 15/03/2017.

Ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ năm 2017: 15/03/2017.

Ngày đăng ký cuối cùng cho việc trả lãi công cụ nợ năm 2017: 09/03/2017.

Thông tin giao dịch:

Ngày giao dịch: 01/6/2016.

Giá yết $G = 102.000$ đồng.

Khối lượng giao dịch 10.000 công cụ nợ tương đương với giá trị theo mệnh giá là 1 tỷ đồng.

Thời hạn thanh toán $T+1$.

Ngày thanh toán lần 1: 02/6/2016.

Thời hạn giao dịch mua bán lại $T = 61$ ngày.

Ngày thanh toán lần 2: 02/08/2016.

Ngày giao dịch lần 2: 01/08/2016.

Lãi suất mua bán lại $R=12\%/năm$.

Tỷ lệ phòng vệ rủi ro $H=5\%$.

Thông tin tính toán:

Số ngày thực tế của kỳ trả lãi công cụ nợ có ngày thanh toán lần 1 (Từ ngày 15/03/2016 đến 15/03/2017): $E=365$.

Số ngày thực tế từ ngày thanh toán (02/06/2016) đến ngày trả lãi công cụ nợ tiếp theo (15/03/2017): $Dn = 286$.

Số ngày thực tế của năm mà ngày thanh toán lần 1 được xác định (năm 2016): 366 ngày.

Ngày thanh toán lần 1 (2/6/2016)

- *Lãi danh nghĩa tích gộp:*

$$Cc = MG \times Rc \times \frac{E - Dn}{E}$$
$$= 100.000 \times 6,3\% \times \frac{365 - 286}{365} = 1.364 \text{ đồng (*)}$$

- *Giá gộp lãi:*

$$GG = G + Cc = 102.000 + 1.364 = 103.364 \text{ đồng (*)}$$

- *Giá thực hiện:*

$$GM = GG(1 - H) = 103.364 \times (1 - 0,05) = 98.195 \text{ đồng}$$

- *Giá trị giao dịch lần 1:*

$$V_1 = GM \times KL = 98.195 \times 10.000 = 981.950.000 \text{ đồng}$$

Ngày thanh toán lần 2 (2/8/2016)

- *Lãi mua bán lại:*

$$L = V_1 \times R \times \frac{T}{\text{Số ngày thực tế của năm}}$$
$$= 981.950.000 \times 12\% \times \frac{61}{366} = 19.639.000 \text{ đồng}$$

- *Giá trị giao dịch lần 2*

$$V_2 = V_1 + L = 981.950.000 + 19.639.000 = 1.001.589.000 \text{ đồng}$$

Lưu ý: () thể hiện kết quả các bước trung gian hiển thị số làm tròn để dễ theo dõi.*

2. Công cụ nợ sử dụng trong giao dịch phát sinh thu nhập trong thời hạn giao dịch mua bán lại, hai bên thống nhất thanh toán lãi danh nghĩa bên ngoài hệ thống

Thông tin công cụ nợ giao dịch: TD1525280.

Công cụ nợ TD1525280 có kỳ hạn 10 năm, phát hành ngày 15/03/2015, đáo hạn ngày 15/03/2025. Mệnh giá 100.000 đồng.

Trả lãi cuối kỳ vào ngày 15/03 hàng năm (1 lần/năm, $k=1$), lãi suất danh nghĩa $L_c=6,3\%$.

Thông tin giao dịch:

Ngày giao dịch: 01/11/2016.

Giá yết $G = 102.000$ đồng.

Khối lượng giao dịch 10.000 công cụ nợ tương đương với giá trị theo mệnh giá là 1 tỷ đồng.

Thời hạn thanh toán $T+1$.

Ngày thanh toán lần 1: 02/11/2016.

Thời hạn giao dịch mua bán lại $T = 138$ ngày.

Ngày thanh toán lần 2: 20/03/2017.

Ngày giao dịch lần 2: 17/03/2017.

Lãi suất mua bán lại $R=12\%/năm$.

Bên Mua và bên Bán không tích nhận lãi danh nghĩa trên Hệ thống giao dịch TPCP.

Tỷ lệ phòng vệ rủi ro $H=5\%$.

Thông tin tính toán:

Số ngày thực tế của kỳ trả lãi công cụ nợ có ngày thanh toán lần 1 (Từ ngày 15/03/2016 đến 15/03/2017): $E=365$.

Số ngày thực tế từ ngày thanh toán lần 1 (02/11/2016) đến ngày trả lãi công cụ nợ tiếp theo (15/03/2017): $D_n = 133$.

Số ngày thực tế của năm mà ngày thanh toán lần 1 được xác định (năm 2016): 366 ngày.

Ngày thanh toán lần 1 (02/11/2016)

- *Lãi danh nghĩa tích gộp:*

$$Cc = MG \times Rc \times \frac{E-D_n}{E}$$
$$= 100.000 \times 6,3\% \times \frac{365 - 133}{365} = 4.004 \text{ đồng (*)}$$

- *Giá gộp lãi:*

$$GG = G + Cc = 102.000 + 4.004 = 106.004 \text{ đồng (*)}$$

- *Giá thực hiện:*

$$GM = GG(1 - H) = 106.004 \times (1 - 0,05) = 100.704 \text{ đồng}$$

- *Giá trị giao dịch lần 1:*

$$V_1 = GM \times KL = 100.704 \times 10.000 = 1.007.040.000 \text{ đồng}$$

Ngày thanh toán lần 2 (20/03/2017)

- *Lãi mua bán lại:*

$$L = V_1 \times R \times \frac{T}{\text{Số ngày thực tế của năm}}$$
$$= 1.007.040.000 \times 12\% \times \frac{138}{366} = 45.564.433 \text{ đồng (*)}$$

- *Giá trị giao dịch lần 2:* Trong trường hợp này, người mua được nhận lãi danh nghĩa vào ngày 15/03. Tuy nhiên do 2 bên thống nhất thanh toán lãi danh nghĩa bên ngoài hệ thống nên khoản lãi danh nghĩa và lãi trên lãi danh nghĩa sẽ không được tính toán vào giá trị giao dịch lần 2.

$$V_2 = V_1 + L = 1.007.040.000 + 45.564.433 = 1.052.604.433 \text{ đồng.}$$

Lưu ý: () thể hiện kết quả các bước trung gian hiển thị số làm tròn để dễ theo dõi.*

3. Công cụ nợ sử dụng trong giao dịch phát sinh thu nhập trong thời hạn giao dịch mua bán lại. Bên mua nhận lãi danh nghĩa vào thời điểm trước khi giao dịch mua bán lại kết thúc và hai bên thỏa thuận thanh toán lãi qua hệ thống

Thông tin công cụ nợ giao dịch: TD1525280.

Công cụ nợ TD1525280 có kỳ hạn 10 năm, phát hành ngày 15/03/2015, đáo hạn ngày 15/03/2025. Mệnh giá 100.000 đồng.

Trả lãi cuối kỳ vào ngày 15/03 hàng năm (1 lần/năm, k=1), lãi suất danh nghĩa $L_c = 6,3\%$.

Thông tin giao dịch:

Ngày giao dịch: 01/11/2016.

Giá yết $G = 102.000$ đồng.

Khối lượng giao dịch 10.000 công cụ nợ tương đương với giá trị theo mệnh giá là 1 tỷ đồng.

Thời hạn thanh toán T+1.

Ngày thanh toán lần 1: 02/11/2016.

Thời hạn giao dịch mua bán lại T = 138 ngày.

Ngày thanh toán lần 2: 20/03/2017

Ngày giao dịch lần 2: 17/03/2017

Lãi suất mua bán lại R=12%/năm.

Lãi suất trên lãi danh nghĩa R'=10%/năm.

Tỷ lệ phòng vệ rủi ro H=5%.

Thông tin tính toán:

Số ngày thực tế của kỳ trả lãi công cụ nợ có ngày thanh toán lần 1 (Từ ngày 15/03/2016 đến 15/03/2017): E=365.

Số ngày thực tế từ ngày thanh toán lần 1 (02/11/2016) đến ngày trả lãi công cụ nợ tiếp theo (15/03/2017): Dn= 133.

Số ngày thực tế của năm mà ngày thanh toán lần 1 được xác định (năm 2016): 366 ngày.

Số ngày thực tế của năm có ngày thanh toán lãi danh nghĩa (năm 2017): 365 ngày.

Ngày thanh toán lần 1 (02/11/2016)

- Lãi danh nghĩa tích gộp:

$$Cc = MG \times Rc \times \frac{E-Dn}{E}$$
$$= 100.000 \times 6,3\% \times \frac{365-133}{365} = 4.004 \text{ đồng (*)}$$

- Giá gộp lãi:

$$GG = G + Cc = 102.000 + 4.004 = 106.004 \text{ đồng (*)}$$

- Giá thực hiện:

$$GM = GG \times (1 - H)$$
$$= 106.004 \times (1 - 0,05) = 100.704 \text{ đồng}$$

- Giá trị giao dịch lần 1:

$$V_1 = GM \times KL = 100.704 \times 10.000 = 1.007.040.000 \text{ đồng}$$

Ngày thanh toán lần 2 (20/3/2017)

- Lãi mua bán lại:

$$L = V_1 \times R \times \frac{T}{\text{Số ngày thực tế của năm}} =$$

$$= 1.007.040.000 \times 12\% \times \frac{138}{366} = 45.564.433 \text{ đồng. (*)}$$

- *Lãi danh nghĩa phát sinh trong kỳ hạn mua bán lại :*

$$GL = Rc \times MG \times KL = 6,3\% \times 100.000 \times 10.000 = 63.000.000 \text{ đồng}$$

- Trong trường hợp này, người mua được nhận lãi danh nghĩa vào ngày 15/3/2017. Người mua sẽ trả lại lãi danh nghĩa cho người bán vào ngày thanh toán lần 2 (ngày 20/03/2017) bằng cách khấu trừ cho người bán vào giá trị giao dịch lần 2. Tuy nhiên do ngày thanh toán lần 2 diễn ra sau ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ, nên người mua sẽ khấu trừ cho người bán thêm phần lãi trên lãi danh nghĩa trong 05 ngày từ ngày 15/3/2017 đến ngày 20/3/2017.

- *Lãi danh nghĩa và lãi trên lãi danh nghĩa phát sinh trong kỳ hạn mua bán lại:*

$$CPN = GL + GL \times R \times \frac{\text{Ngày thanh toán lần 2} - \text{Ngày thực thanh toán lãi trái phiếu}}{\text{Số ngày thực tế của năm}}$$

$$= 63.000.000 + 63.000.000 \times 10\% \times \frac{05}{365} = 63.086.301 \text{ đồng (*)}$$

- *Giá trị giao dịch lần 2:*

$$V_2 = V_1 + L - CPN$$

$$= 1.007.040.000 + 45.564.433 - 63.086.301 = 989.518.131 \text{ đồng.}$$

Lưu ý: () thể hiện kết quả các bước trung gian hiển thị số làm tròn để dễ theo dõi.*

4. Công cụ nợ sử dụng trong giao dịch phát sinh thu nhập trong thời hạn giao dịch mua bán lại. Bên mua nhận lãi danh nghĩa vào thời điểm sau khi giao dịch mua bán lại kết thúc và hai bên thỏa thuận thanh toán lãi qua hệ thống

Thông tin công cụ nợ giao dịch: TD1525280.

Công cụ nợ TD1525280 có kỳ hạn 10 năm, phát hành ngày 15/03/2015, đáo hạn ngày 15/03/2025. Mệnh giá 100.000 đồng.

Trả lãi cuối kỳ vào ngày 15/03 hàng năm (1 lần/năm, k=1), lãi suất danh nghĩa $L_c = 6,3\%$.

Thông tin giao dịch:

Ngày giao dịch: 01/11/2016.

Giá yết $G = 102.000$ đồng.

Khối lượng giao dịch 10.000 công cụ nợ tương đương với giá trị theo mệnh giá là 1 tỷ đồng.

Thời hạn thanh toán $T+1$.

Ngày thanh toán lần 1: 02/11/2016.

Thời hạn giao dịch mua bán lại $T = 128$ ngày.

Ngày thanh toán lần 2: 10/03/2017.

Ngày giao dịch lần 2: 09/03/2017.

Lãi suất mua bán lại $R=12\%/năm$.

Lãi suất trên lãi danh nghĩa $R'=10\%/năm$.

Tỷ lệ phòng vệ rủi ro $H=5\%$.

Thông tin tính toán:

Số ngày thực tế của kỳ trả lãi công cụ nợ có ngày thanh toán lần 1 (Từ ngày 15/03/2016 đến 15/03/2017): $E=365$.

Số ngày thực tế từ ngày thanh toán lần 1 (02/11/2016) đến ngày trả lãi công cụ nợ tiếp theo (15/03/2017): $Dn= 133$.

Số ngày thực tế của năm mà ngày thanh toán lần 1 được xác định (năm 2016): 366 ngày.

Số ngày thực tế của năm có ngày thanh toán lãi danh nghĩa (năm 2017): 365 ngày.

Ngày thanh toán lần 1 (02/11/2016)

- *Lãi danh nghĩa tích gộp:*

$$Cc = MG \times Rc \times \frac{E-Dn}{E}$$
$$= 100.000 \times 6,3\% \times \frac{365-133}{365} = 4.004 \text{ đồng (*)}$$

- *Giá gộp lãi:*

$$GG = G + Cc = 102.000 + 4.004 = 106.004 \text{ đồng (*)}$$

- *Giá thực hiện:*

$$GM = GG(1 - H) = 106.004 \times (1 - 0,05) = 100.704 \text{ đồng}$$

- Giá trị giao dịch lần 1:

$$V_1 = GM \times KL = 100.704 \times 10.000 = 1.007.040.000 \text{ đồng}$$

Ngày thanh toán lần 2 (10/03/2017)

- Lãi mua bán lại:

$$L = V_1 \times R \times \frac{T}{\text{Số ngày thực tế của năm}}$$

$$= 1.007.040.000 \times 12\% \times \frac{128}{366} = 42.262.662 \text{ đồng (*)}$$

- Lãi danh nghĩa phát sinh trong kỳ hạn mua bán lại:

$$GL = Rc \times MG \times KL = 6,3\% \times 100.000 \times 10.000 = 63.000.000 \text{ đồng}$$

- Trong trường hợp này, người mua được nhận lãi danh nghĩa vào ngày 15/3/2017. Người mua sẽ trả lại lãi danh nghĩa nhận được cho người bán vào ngày thanh toán lần 2 (ngày 10/3) bằng cách khấu trừ cho người bán vào giá trị giao dịch lần 2. Tuy nhiên do ngày thanh toán lần 2 diễn ra trước ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ, nên người mua sẽ được nhận phần lãi trên lãi danh nghĩa này trong thời gian 05 ngày từ ngày 10/3/2017 đến ngày 15/3/2017.

- Lãi danh nghĩa và lãi trên lãi danh nghĩa phát sinh trong kỳ hạn mua bán lại:

$$CPN = GL + GL \times R \times \frac{\text{Ngày thanh toán lần 2} - \text{Ngày thực thanh toán lãi trái phiếu}}{\text{Số ngày thực tế của năm}}$$

$$= 63.000.000 + 63.000.000 \times 10\% \times \left(\frac{-05}{365}\right) = 62.913.699 \text{ đồng (*)}$$

- Giá trị giao dịch lần 2:

$$V_2 = V_1 + L - CPN$$

$$= 1.007.040.000 + 42.262.662 - 62.913.699 = 986.388.964 \text{ đồng}$$

Lưu ý: (*) thể hiện kết quả các bước trung gian hiển thị số làm tròn để dễ theo dõi.

II. Sửa giao dịch mua bán lại

1. Giao dịch mua bán lại gốc

Giao dịch mua bán lại gốc là giao dịch của mục 3 phần I nói trên

2. Giao dịch mua bán lại sửa đổi

Giao dịch mua bán lại gốc đã thực hiện được sửa đổi kỳ hạn và lãi suất mua bán lại với thông tin sửa như sau:

Thông tin sửa giao dịch mua bán lại:

Ngày sửa giao dịch mua bán lại lần 2: 20/02/2017.

Ngày thanh toán lần 2 mới: 31/03/2017.

Ngày giao dịch lần 2 mới: 30/03/2017.

Thời hạn giao dịch mua bán lại tính từ thời điểm thanh toán lần 1(02/11/2016) đến thời điểm sửa giao dịch mua bán lại (20/02/2017): $T_1 = 110$ ngày

Thời hạn giao dịch mua bán lại tính từ thời điểm sửa giao dịch (20/02/2017) tới khi kết thúc giao dịch mua bán lại mới (31/03/2017): $T_2 = 39$ ngày

Lãi suất mua bán lại mới: $R_1 = 15\%/năm$.

Thông tin tính toán:**Ngày sửa giao dịch mua bán lại (20/02/2017)**

- Thời hạn giao dịch mua bán lại tính từ thời điểm thanh toán lần 1(02/11/2016) đến thời điểm sửa giao dịch mua bán lại (20/02/2017): $T_1 = 110$ ngày.

- Lãi mua bán lại tính tới thời điểm bắt đầu sửa:

$$L_1 = V_1 \times R \times \frac{T_1}{\text{Số ngày thực tế của năm}}$$
$$= 1.007.040.000 \times 12\% \times \frac{110}{366} = 36.319.475 \text{ đồng (*)}$$

- Giá trị giao dịch tính tới thời điểm sửa đổi thời hạn mua bán lại:

$$V_{1.1} = V_1 + L_1 =$$
$$1.007.040.000 + 36.319.475 = 1.043.359.475 \text{ đồng. (*)}$$

Ngày thanh toán lần 2 (31/03/2017)

- Thời hạn giao dịch mua bán lại tính từ thời điểm sửa đổi kỳ hạn mua bán lại (20/02/2017) tới khi kết thúc giao dịch mua bán lại mới (31/03/2017): $T_2 = 39$ ngày.

- Số ngày thực tế của năm mà ngày sửa giao dịch mua bán lại được xác định (năm 2017): 365 ngày.

- Lãi mua bán lại mới:

$$L_2 = (V_1 + L_1) \times R_1 \times \frac{T_2}{\text{Số ngày thực tế của năm}_1}$$
$$= 1.043.359.475 \times 15\% \times \frac{39}{365} = 16.722.337 \text{ đồng. (*)}$$

- Lãi mua bán lại:

$$L = L_1 + L_2 = 36.319.475 + 16.722.337 = 53.041.812 \text{ đồng (*)}$$

- Lãi danh nghĩa phát sinh trong kỳ hạn mua bán lại :

$$GL = Rc \times MG \times KL = 6,3\% \times 100.000 \times 10.000 = 63.000.000 \text{ đồng}$$

- Trong trường hợp này người mua được nhận lãi danh nghĩa vào ngày 15/03/2017. Người mua sẽ trả lại lãi danh nghĩa cho người bán vào ngày thanh toán lần 2 (ngày 31/03/2017) bằng cách khấu trừ cho người bán vào giá trị giao dịch lần 2. Tuy nhiên do ngày thanh toán lần 2 diễn ra sau ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ, nên người mua sẽ khấu trừ cho người bán thêm phần lãi trên lãi danh nghĩa trong 16 ngày từ ngày 15/03/2017 đến ngày 31/03/2017.

- Lãi danh nghĩa và lãi trên lãi danh nghĩa phát sinh trong kỳ hạn mua bán lại:

$$CPN = GL + GL \times R \times \frac{\text{Ngày thanh toán lần 2} - \text{Ngày thực thanh toán lãi trái phiếu}}{\text{Số ngày thực tế của năm}}$$

$$= 63.000.000 + 63.000.000 \times 10\% \times \frac{16}{365} = 63.276.164 \text{ đồng (*)}$$

- Giá trị giao dịch lần 2:

$$V_2 = V_1 + L - CPN$$

$$= 1.007.040.000 + 53.041.812 - 63.276.164 = 996.805.648 \text{ đồng.}$$

Lưu ý: (*) thể hiện kết quả các bước trung gian hiển thị số làm tròn để dễ theo dõi.

III. Sử dụng công cụ nợ tương đương trong giao dịch mua bán lại

Thông tin công cụ nợ gốc: TD1621446

Công cụ nợ TD1621446 có kỳ hạn 5 năm, phát hành ngày 07/01/2016, đáo hạn ngày 07/01/2021. Mệnh giá 100.000 đồng.

Công cụ nợ thanh toán lãi định kỳ tiêu chuẩn, trả lãi cuối kỳ vào ngày 07/01 hàng năm (1 lần/năm, k=1), lãi suất danh nghĩa $L_c = 6,5\%$

Thông tin trả lãi công cụ nợ năm 2017:

Ngày trả lãi danh nghĩa năm 2017: 07/01/2017.

Ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ năm 2017: 09/01/2017.

Ngày đăng ký cuối cùng cho việc trả lãi công cụ nợ năm 2017: 03/01/2017

Thông tin giao dịch:

Ngày giao dịch: 22/01/2016

Giá yết: 103.791 đồng

Khối lượng giao dịch: 1.000.000 công cụ nợ tương đương với giá trị theo mệnh giá là 100 tỷ đồng

Thời hạn thanh toán: T+1

Ngày thanh toán lần 1: 25/01/2016

Thời hạn giao dịch mua bán lại T = 129 ngày

Ngày thanh toán lần 2: 02/06/2016

Ngày giao dịch lần 2: 01/06/2016

Lãi suất mua bán lại: R = 10%

Tỷ lệ phòng vệ rủi ro H = 5%

Thông tin tính toán:

- Số ngày thực tế của kỳ trả lãi công cụ nợ có ngày thanh toán lần 1 (Từ ngày 07/01/2016 đến 07/01/2017): E= 366.

- Số ngày thực tế từ ngày thanh toán lần 1 (25/01/2016) đến ngày trả lãi công cụ nợ tiếp theo (07/01/2017): Dn= 348.

- Số ngày thực tế của năm mà ngày thanh toán lần 1 được xác định (năm 2016): 366 ngày.

Ngày thanh toán lần 1

- Lãi danh nghĩa tích gộp:

$$Cc = MG \times Rc \times \frac{E-Dn}{E}$$
$$= 100.000 \times 6,5\% \times \frac{366 - 348}{366} = 320 \text{ đồng (*)}$$

- Giá gộp lãi:

$$GG = G + Cc = 103.791 + 320 = 104.111 \text{ đồng (*)}$$

- Giá thực hiện:

$$GM = GG(1 - H) = 104.111 \times (1 - 0,05) = 98.905 \text{ đồng}$$

- Giá trị giao dịch lần 1:

$$V_1 = GM \times KL = 98.905 \times 1.000.000 = 98.905.000.000 \text{ đồng}$$

Ngày thanh toán lần 2

- Lãi mua bán lại:

$$L = V_1 \times R \times \frac{T}{\text{Số ngày thực tế của năm}}$$

$$= 98.905.000.000 \times 10\% \times \frac{129}{366} = 3.485.995.902 \text{ đồng (*)}$$

- Giá trị giao dịch lần 2:

$$V_2 = V_1 + L = 98.905.000.000 + 3.485.995.902 = 102.390.995.902 \text{ đồng}$$

Lưu ý: (*) thể hiện kết quả các bước trung gian hiển thị số làm tròn để dễ theo dõi.

Thông tin công cụ nợ tương đương

Công cụ nợ TD1323032 có kỳ hạn 10 năm, phát hành ngày 30/09/2013, đáo hạn ngày 30/09/2023. Mệnh giá 100.000 đồng.

Công cụ nợ thanh toán lãi định kỳ tiêu chuẩn, trả lãi cuối kỳ vào ngày 30/09 hàng năm (1 lần/năm, k=1), lãi suất danh nghĩa $L_c = 8,9\%$

Lựa chọn có làm tròn lô công cụ nợ tương đương: Làm tròn xuống, đơn vị làm tròn về hàng trăm (công cụ nợ).

Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương được các bên thanh toán qua hệ thống.

1. Sử dụng đường cong lãi suất xác định hệ số chuyển đổi

Thông tin tính toán

Tại ngày giao dịch lần 2 (01/06/2016), sử dụng đường cong lợi suất để định giá của công cụ nợ gốc và công cụ nợ tương đương như sau:

$$GG_1 = 107.229,65 \text{ đồng (*) và } GG_2 = 123.772,64 \text{ đồng (*)}$$

Xác định hệ số chuyển đổi

$$CF = \frac{GG_1}{GG_2} = \frac{107.229,65}{123.772,64} = 0,866344$$

Xác định khối lượng của công cụ nợ tương đương

$$KL_2 = KL_1 \times CF = 1.000.000 \times 0,866344 = 866.344 \text{ công cụ nợ}$$

Làm tròn lô công cụ nợ

Làm tròn xuống lô công cụ nợ về đơn vị hàng trăm công cụ nợ, khối lượng công cụ nợ tương đương cần chuyển giao là : 866.300 (công cụ nợ)

Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương

$$\begin{aligned} RND &= (KL_2 - KL \text{ làm tròn}) \times GG_2 \\ &= (866.344 - 866.300) \times 123.772,64 = 5.445.996 \text{ đồng (*)} \end{aligned}$$

Giá trị thanh toán lần 1 (Theo tính toán tại phần I):

$$V_1 = 98.905.000.000 \text{ đồng.}$$

Lãi mua bán lại (Theo tính toán tại phần I):

$$L = 3.485.995.902 \text{ đồng. (*)}$$

Giá trị thanh toán lần 2

$$\begin{aligned} V_2 &= V_1 + L - RND \\ &= 98.905.000.000 + 3.485.995.902 - 5.445.996 = 102.385.549.905 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

Lưu ý: () thể hiện kết quả các bước trung gian hiển thị số làm tròn để dễ theo dõi.*

2. Sử dụng lợi suất kỳ vọng của công cụ nợ gốc và công cụ nợ tương đương do hai bên tự thỏa thuận

Thông tin giao dịch

Hai bên thỏa thuận về mức lợi suất kỳ vọng của công cụ nợ gốc và công cụ nợ tương đương như sau:

Lợi suất kỳ vọng tại ngày giao dịch lần 2 của công cụ nợ gốc = 6%

Lợi suất kỳ vọng tại ngày giao dịch lần 2 của công cụ nợ tương đương = 6,8%

Sử dụng tool tính toán của hệ thống giao dịch TPCP để tính giá tương ứng của các công cụ nợ như sau:

$$GG_1 = 104.523,96 \text{ đồng (*) và } GG_2 = 117.729,86 \text{ đồng (*)}$$

Xác định hệ số chuyển đổi

$$CF = \frac{GG_1}{GG_2} = \frac{104.523,96}{117.729,86} = 0,887829$$

Xác định khối lượng của công cụ nợ tương đương

$$KL_2 = KL_1 \times CF = 1.000.000 \times 0,887829 = 887.829 \text{ công cụ nợ}$$

Làm tròn lô công cụ nợ

Làm tròn xuống lô công cụ nợ về đơn vị hàng trăm công cụ nợ, ta được khối lượng công cụ nợ tương đương cần chuyển giao là : 887.800 (công cụ nợ)

Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương

$$\begin{aligned} RND &= (KL_2 - KL \text{ làm tròn}) \times GG_2 \\ &= (887.829 - 887.800) \times 117.729,86 = 3.414.166 \text{ đồng (*)} \end{aligned}$$

Giá trị thanh toán lần 1 (Theo tính toán tại phần I):

$$V_1 = 98.905.000.000 \text{ đồng.}$$

Lãi mua bán lại (Theo tính toán tại phần I):

$$L = 3.485.995.902 \text{ đồng. (*)}$$

Giá trị thanh toán lần 2

$$\begin{aligned} V_2 &= V_1 + L - RND \\ &= 98.905.000.000 + 3.485.995.902 - 3.414.166 = 102.387.581.736 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

Lưu ý: () thể hiện kết quả các bước trung gian hiển thị số làm tròn để dễ theo dõi.*

3. Sử dụng lợi suất của công cụ nợ gốc tại ngày giao dịch lần 1

Hai bên thỏa thuận tính CF dựa trên lợi suất của công cụ nợ gốc tại ngày giao dịch lần một và có áp lãi phạt 3% khi sử dụng công cụ nợ tương đương.

Tại ngày giao dịch 1, công cụ nợ gốc **TD1621446** có lợi suất giao dịch là 5,6001%. Sử dụng mức lợi suất này để tính giá của công cụ nợ gốc và công cụ nợ tương đương tại ngày giao dịch 2:

$$GG_1 = 106.129,72 \text{ đồng (*)}$$

$$GG_2 = 125.326,92 \text{ đồng (*)}$$

Xác định hệ số chuyển đổi

$$CF = \frac{GG_1}{GG_2} = \frac{106.129,72}{125.326,92} = 0,846823$$

Xác định khối lượng của công cụ nợ tương đương

$$KL_2 = KL_1 \times CF = 1.000.000 \times 0,846823 = 846.823 \text{ công cụ nợ}$$

Làm tròn lô công cụ nợ :

Làm tròn xuống lô công cụ nợ về đơn vị hàng trăm công cụ nợ, ta được khối lượng công cụ nợ tương đương cần chuyển giao là : 846.800 (công cụ nợ)

Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương

$$\begin{aligned} RND &= (KL_2 - KL \text{ làm tròn}) \times GG_2 \\ &= (846.823 - 846.800) \times 125.326,92 = 2.882.519 \text{ đồng (*)} \end{aligned}$$

Lãi phạt khi sử dụng công cụ nợ tương đương

$$\begin{aligned} \text{Lãi phạt} &= GG_1 \times KL_1 \times \text{Lãi suất phạt} \\ &= 106.129,72 \times 1.000.000 \times 3\% = 3.183.891.570 \text{ đồng (*)} \end{aligned}$$

Giá trị thanh toán lần 1 (Theo tính toán tại phần I):

$$V_1 = 98.905.000.000 \text{ đồng.}$$

Lãi mua bán lại (Theo tính toán tại phần I):

$$L = 3.485.995.902 \text{ đồng.}$$

Giá trị thanh toán lần 2

$$\begin{aligned} V_2 &= V_1 + L - RND - \text{Lãi phạt} \\ &= 98.905.000.000 + 3.485.995.902 - 2.882.519 - 3.183.891.570 \\ &= 99.204.221.813 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

Lưu ý: () thể hiện kết quả các bước trung gian hiển thị số làm tròn để dễ theo dõi.*

4. Sử dụng giá của công cụ nợ gốc và công cụ nợ tương đương tại ngày giao dịch lần 1

Tại ngày GD 1, có giá gộp lãi của công cụ nợ gốc $GG_1 = 104.110,93$ đồng(*) và giá gộp lãi của công cụ nợ tương đương $GG_2 = 115.664,12$ đồng (*)

Xác định hệ số chuyển đổi

$$CF = \frac{GG_1}{GG_2} = \frac{104.110,93}{115.664,12} = 0,900114$$

Xác định khối lượng của công cụ nợ tương đương

$$KL_2 = KL_1 \times CF = 1.000.000 \times 0,900114 = 900.114 \text{ công cụ nợ}$$

Làm tròn lô công cụ nợ :

Làm tròn lô về đơn vị hàng trăm công cụ nợ, ta được khối lượng công cụ nợ tương đương cần chuyển giao là : 900.100 (công cụ nợ)

Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương

$$RND = (KL_2 - KL \text{ làm tròn}) \times GG_2$$

$$= (900.114 - 900.100) \times 115.664,12 = 1.619.298 \text{ đồng (*)}$$

Giá trị thanh toán lần 1 (Theo tính toán công cụ nợ gốc – phần III.1):

$$V_1 = 98.905.000.000 \text{ đồng.}$$

Lãi mua bán lại (Theo tính toán công cụ nợ gốc – phần III.1):

$$L = 3.485.995.902 \text{ đồng. (*)}$$

Giá trị thanh toán lần 2

$$V_2 = V_1 + L - RND$$

$$= 98.905.000.000 + 3.485.995.902 - 1.619.298 = 102.389.376.604 \text{ đồng}$$

Lưu ý: (*) thể hiện kết quả các bước trung gian hiển thị số làm tròn để dễ theo dõi.

✓

Phụ lục VII/TP
GIAO DỊCH VAY VÀ CHO VAY

I. Giao dịch vay và cho vay

1. Công cụ nợ sử dụng trong giao dịch không phát sinh thu nhập trong thời hạn giao dịch vay

Thông tin công cụ nợ vay: TD1525280

Công cụ nợ TD1525280 có kỳ hạn 10 năm, phát hành ngày 15/03/2015, đáo hạn ngày 15/03/2025. Mệnh giá 100.000 đồng.

Trả lãi cuối kỳ vào ngày 15/03 hàng năm (1 lần/năm, $k=1$), lãi suất danh nghĩa $L_c=6,3\%$.

Thông tin trả lãi công cụ nợ TD1525280 năm 2017:

Ngày trả lãi danh nghĩa năm 2017: 15/03/2017.

Ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ năm 2017: 15/03/2017.

Ngày đăng ký cuối cùng cho việc trả lãi công cụ nợ năm 2017: 09/03/2017.

Thông tin về giao dịch vay

Ngày BĐGD: 01/11/2016

Giá yết: 102.000 đồng

Khối lượng vay: 1.000.000 công cụ nợ tương đương với giá trị theo mệnh giá là 100 tỷ đồng .

Thời hạn thanh toán $T+1$.

Ngày thanh toán lần 1: 02/11/2016.

Thời hạn giao dịch vay $T = 105$ ngày.

Ngày thanh toán lần 2: 15/02/2017.

Ngày giao dịch lần 2: 14/02/2017.

Lãi suất vay công cụ nợ: $R_v = 12\%/năm$

Tỷ lệ tài sản đảm bảo trên giá trị vay: $H = 90\%$

Lãi suất tính trên tài sản đảm bảo: $R = 2\%$

Thông tin tính toán

Số ngày thực tế của kỳ trả lãi công cụ nợ có ngày thanh toán lần 1 (Từ ngày 15/03/2016 đến 15/03/2017): $E=365$.

Số ngày thực tế từ ngày thanh toán lần 1 (02/11/2016) đến ngày trả lãi công cụ nợ tiếp theo (15/03/2017): $Dn= 133$.

Số ngày thực tế của năm mà ngày thanh toán lần 1 được xác định (năm 2016): 366 ngày.

Ngày thanh toán lần 1:

- Lãi danh nghĩa tích gộp:

$$Cc = MG \times Rc \times \frac{E-Dn}{E} = 100.000 \times 6,3\% \times \frac{365-133}{365} = 4.004 \text{ đồng (*)}$$

- Giá gộp lãi:

$$GG = G + Cc = 102.000 + 4.004 = 106.004 \text{ đồng (*)}$$

- Giá thực hiện:

$$GM = GG = 106.004 \text{ đồng}$$

- Giá trị công cụ nợ trong giao dịch vay:

$$V = GM \times KL = 106.004 \times 1.000.000 = 106.004.000.000 \text{ đồng}$$

Giá trị tài sản đảm bảo trong giao dịch vay

$$V_1 = V \times H = 106.004.000.000 \times 90\% = 95.403.600.000 \text{ đồng}$$

Ngày thanh toán lần 2

- Xác định lãi vay công cụ nợ:

$$LV = V \times R_v \times \frac{T}{\text{Số ngày thực tế của năm}} = 106.004.000.000 \times 12\% \times \frac{105}{366} = 3.649.318.033 \text{ đồng (*)}$$

- Lãi phát sinh trên tài sản đảm bảo:

$$L = V_1 \times R \times \frac{T}{\text{Số ngày thực tế của năm}} = 95.403.600.000 \times 2\% \times \frac{105}{366} = 547.397.705 \text{ đồng (*)}$$

- Giá trị hoàn trả tài sản đảm bảo

$$V_2 = V_1 + L - LV$$

$$= 95.403.600.000 + 547.397.705 - 3.649.318.033$$

$$= 92.301.679.672 \text{ đồng}$$

Lưu ý: () thể hiện kết quả các bước trung gian hiển thị số làm tròn để dễ theo dõi.*

2. Công cụ nợ sử dụng trong giao dịch có phát sinh thu nhập trong thời hạn giao dịch vay và cho vay, hai bên thống nhất thanh toán lãi danh nghĩa bên ngoài hệ thống

Thông tin công cụ nợ vay: TD1525280 tương tự phần 1.

Thông tin về giao dịch vay

Ngày BDGD: 01/11/2016

Giá yết: 102.000 đồng

Khối lượng vay: 1.000.000 công cụ nợ tương đương với giá trị theo mệnh giá là 100 tỷ đồng.

Thời hạn thanh toán T+1.

Ngày thanh toán lần 1: 02/11/2016.

Thời hạn giao dịch vay T = 139 ngày.

Ngày thanh toán lần 2: 21/03/2017.

Ngày giao dịch lần 2: 20/03/2017.

Lãi suất vay công cụ nợ: $R_v = 12\%/năm$

Tỷ lệ tài sản đảm bảo trên giá trị vay: $H = 90\%$

Lãi suất tính trên tài sản đảm bảo: $R = 2\%$

Thông tin tính toán

Số ngày thực tế của kỳ trả lãi công cụ nợ có ngày thanh toán lần 1 (Từ ngày 15/03/2016 đến 15/03/2017): $E=365$.

Số ngày thực tế từ ngày thanh toán lần 1 (02/11/2016) đến ngày trả lãi công cụ nợ tiếp theo (15/03/2017): $D_n= 133$.

Số ngày thực tế của năm mà ngày thanh toán lần 1 được xác định (năm 2016): 366 ngày.

Ngày thanh toán lần 1:

- Lãi danh nghĩa tích gộp:

$$Cc = MG \times Rc \times \frac{E-Dn}{E} = 100.000 \times 6,3\% \times \frac{365-133}{365} = 4.004 \text{ đồng (*)}$$

- Giá gộp lãi:

$$GG = G + Cc = 102.000 + 4.004 = 106.004 \text{ đồng (*)}$$

- Giá thực hiện:

$$GM = GG = 106.004 \text{ đồng}$$

- Giá trị công cụ nợ trong giao dịch vay:

$$V = GM \times KL = 106.004 \times 1.000.000 = 1.060.040.000.000 \text{ đồng}$$

Giá trị tài sản đảm bảo trong giao dịch vay

$$V_1 = V \times H = 1.060.040.000.000 \times 90\% = 95.403.600.000 \text{ đồng}$$

Ngày thanh toán lần 2

- Xác định lãi vay công cụ nợ:

$$LV = V \times R_v \times \frac{T}{\text{Số ngày thực tế của năm}}$$
$$= 1.060.040.000.000 \times 12\% \times \frac{139}{366} = 4.831.001.967 \text{ đồng (*)}$$

- Lãi phát sinh trên tài sản đảm bảo:

$$L = V_1 \times R \times \frac{T}{\text{Số ngày thực tế của năm}}$$
$$= 95.403.600.000 \times 2\% \times \frac{139}{366} = 724.650.295 \text{ đồng (*)}$$

- Giá trị hoàn trả tài sản đảm bảo:

$$V_2 = V_1 + L - LV$$
$$= 95.403.600.000 + 724.650.295 - 4.831.001.967 = 91.297.248.328 \text{ đồng.}$$

Lưu ý: () thể hiện kết quả các bước trung gian hiển thị số làm tròn để dễ theo dõi.*

3. Công cụ nợ sử dụng trong giao dịch phát sinh thu nhập trong thời hạn giao dịch vay và cho vay. Bên vay được nhận lãi công cụ nợ vào thời điểm trước ngày thanh toán lần 2 và hai bên thỏa thuận thanh toán lãi qua hệ thống

Thông tin công cụ nợ vay: TD1525280 tương tự phần 1.

Thông tin về giao dịch vay

Ngày BDGD: 01/11/2016

Giá yết: 102.000 đồng

Khối lượng vay: 1.000.000 công cụ nợ tương đương với giá trị theo mệnh giá là 100 tỷ đồng .

Thời hạn thanh toán T+1.

Ngày thanh toán lần 1: 02/11/2016.

Thời hạn giao dịch vay T = 139 ngày.

Ngày thanh toán lần 2: 21/03/2017.

Ngày giao dịch lần 2: 20/03/2017.

Lãi suất vay công cụ nợ: $R_v = 12\%/năm$.

Tỷ lệ tài sản đảm bảo trên giá trị vay: $H = 90\%$.

Lãi suất tính trên tài sản đảm bảo: $R = 2\%$.

Lãi suất trên lãi danh nghĩa $R' = 10\%/năm$.

Thông tin tính toán

Số ngày thực tế của kỳ trả lãi công cụ nợ có ngày thanh toán lần 1 (Từ ngày 15/03/2016 đến 15/03/2017): $E=365$.

Số ngày thực tế từ ngày thanh toán lần 1 (02/11/2016) đến ngày trả lãi công cụ nợ tiếp theo (15/03/2017): $Dn= 133$.

Số ngày thực tế của năm mà ngày thanh toán lần 1 được xác định (năm 2016): 366 ngày.

Số ngày thực tế của năm có ngày thanh toán lãi danh nghĩa (năm 2017): 365 ngày.

Ngày thanh toán lần 1:

- Lãi danh nghĩa tích gộp:

$$Cc = MG \times Rc \times \frac{E-Dn}{E} = 100.000 \times 6,3\% \times \frac{365-133}{365} = 4.004 \text{ đồng (*)}$$

- Giá gộp lãi:

$$GG = G + Cc = 102.000 + 4.004 = 106.004 \text{ đồng (*)}$$

- Giá thực hiện:

$$GM = GG = 106.004 \text{ đồng}$$

- Giá trị công cụ nợ trong giao dịch vay:

$$V = GM \times KL = 106.004 \times 1.000.000 = 106.004.000.000 \text{ đồng}$$

Giá trị tài sản đảm bảo trong giao dịch vay

$$V_1 = V \times H = 106.004.000.000 \times 90\% = 95.403.600.000 \text{ đồng}$$

Ngày thanh toán lần 2

- Xác định lãi vay công cụ nợ:

$$LV = V \times R_v \times \frac{T}{\text{Số ngày thực tế của năm}}$$

$$= 106.004.000.000 \times 12\% \times \frac{139}{366} = 4.831.001.967 \text{ đồng (*)}$$

- Lãi phát sinh trên tài sản đảm bảo:

$$L = V_1 \times R \times \frac{T}{\text{Số ngày thực tế của năm}}$$

$$= 95.403.600.000 \times 2\% \times \frac{139}{366} = 724.650.295 \text{ đồng (*)}$$

- Lãi danh nghĩa phát sinh trong kỳ hạn vay :

$$GL = Rc \times MG \times KL = 6,3\% \times 100.000 \times 1.000.000 = 6.300.000.000 \text{ đồng}$$

- Trong giao dịch vay này, người đi vay nhận lãi danh nghĩa 1 lần vào ngày 15/03/2017. Người đi vay sẽ trả lại lãi danh nghĩa nhận được cho người cho vay vào ngày thanh toán lần 2 (ngày 21/03/2017). Tuy nhiên ngày thanh toán lần 2 diễn ra sau ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ nên người cho vay sẽ được nhận phần lãi trên lãi danh nghĩa này trong thời gian 06 ngày từ ngày 15/03/2017 đến ngày 21/03/2017.

- Lãi danh nghĩa và lãi trên lãi danh nghĩa phát sinh:

$$CPN = GL + GL \times R \times \frac{\text{Ngày thanh toán lần 2 - Ngày thực thanh toán lãi trái phiếu}}{\text{Số ngày thực tế của năm}}$$

$$= 6.300.000.000 + 6.300.000.000 \times 10\% \times \frac{6}{365}$$

$$= 6.310.356.164 \text{ đồng (*)}$$

- **Giá trị hoàn trả tài sản đảm bảo**

$$V_2 = V_1 + L - LV - CPN$$

$$= 95.403.600.000 + 724.650.295 - 4.831.001.967 - 6.310.356.164$$

= 84.986.892.163 đồng

Lưu ý: () thể hiện kết quả các bước trung gian hiển thị số làm tròn để dễ theo dõi.*

4. Công cụ nợ sử dụng trong giao dịch phát sinh thu nhập trong thời hạn giao dịch vay và cho vay. Bên vay được nhận lãi công cụ nợ vào thời điểm sau ngày thanh toán lần 2 và hai bên thỏa thuận thanh toán lãi qua hệ thống

Thông tin công cụ nợ vay: TD1525280 tương tự phần 1.

Thông tin về giao dịch vay

Ngày BĐGD: 01/11/2016

Giá yết: 102.000 đồng

Khối lượng vay: 1.000.000 công cụ nợ tương đương với giá trị theo mệnh giá là 100 tỷ đồng.

Thời hạn thanh toán T+1.

Ngày thanh toán lần 1: 02/11/2016.

Thời hạn giao dịch vay T = 128 ngày.

Ngày thanh toán lần 2: 10/03/2017.

Ngày giao dịch lần 2: 09/03/2017.

Lãi suất vay công cụ nợ: $R_v = 12\%/năm$.

Tỷ lệ tài sản đảm bảo trên giá trị vay: $H = 90\%$.

Lãi suất tính trên tài sản đảm bảo: $R = 2\%$.

Lãi suất trên lãi danh nghĩa $R' = 10\%/năm$.

Thông tin tính toán

Số ngày thực tế của kỳ trả lãi công cụ nợ có ngày thanh toán lần 1 (Từ ngày 15/03/2016 đến 15/03/2017): $E=365$.

Số ngày thực tế từ ngày thanh toán lần 1 (02/11/2016) đến ngày trả lãi công cụ nợ tiếp theo (15/03/2017): $D_n = 133$.

Số ngày thực tế của năm mà ngày thanh toán lần 1 được xác định (năm 2016): 366 ngày.

Số ngày thực tế của năm có ngày thanh toán lãi danh nghĩa (năm 2017): 365 ngày.

Ngày thanh toán lần 1:

- Lãi danh nghĩa tích gộp:

$$Cc = MG \times Rc \times \frac{E - Dn}{E} = 100.000 \times 6,3\% \times \frac{365 - 133}{365} = 4.004 \text{ đồng (*)}$$

- Giá gộp lãi:

$$GG = G + Cc = 102.000 + 4.004 = 106.004 \text{ đồng (*)}$$

- Giá thực hiện:

$$GM = GG = 106.004 \text{ đồng}$$

- Giá trị công cụ nợ trong giao dịch vay:

$$V = GM \times KL = 106.004 \times 1.000.000 = 106.004.000.000 \text{ đồng}$$

Giá trị tài sản đảm bảo trong giao dịch vay

$$V_1 = V \times H = 106.004.000.000 \times 90\% = 95.403.600.000 \text{ đồng}$$

Ngày thanh toán lần 2

- Xác định lãi vay công cụ nợ:

$$LV = V \times R_v \times \frac{T}{\text{Số ngày thực tế của năm}} \\ = 106.004.000.000 \times 12\% \times \frac{128}{366} = 4.448.692.459 \text{ đồng (*)}$$

- Lãi phát sinh trên tài sản đảm bảo:

$$L = V_1 \times R \times \frac{T}{\text{Số ngày thực tế của năm}} \\ 95.403.600.000 \times 2\% \times \frac{128}{366} = 667.303.869 \text{ đồng (*)}$$

- Lãi danh nghĩa phát sinh trong kỳ hạn vay :

$$GL = Rc \times MG \times KL = 6,3\% \times 100.000 \times 1.000.000 = 6.300.000.000 \text{ đồng}$$

- Trong giao dịch vay này, người đi vay nhận lãi danh nghĩa vào ngày 15/03/2017. Người đi vay sẽ trả lại lãi danh nghĩa nhận được cho người cho vay vào ngày thanh toán lần 2 (ngày 10/03/2017). Tuy nhiên ngày thanh toán của giao dịch lần 2 diễn ra trước ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ nên

người đi vay sẽ được nhận phần lãi trên lãi danh nghĩa này trong thời gian 05 ngày từ ngày 10/03 đến ngày 15/03/2017.

- Lãi danh nghĩa và lãi trên lãi danh nghĩa phát sinh:

$$CPN = GL + GL \times R \times \frac{\text{Ngày thanh toán lần 2} - \text{Ngày thực thanh toán lãi trái phiếu}}{\text{Số ngày thực tế của năm}}$$

$$= 6.300.000.000 + 6.300.000.000 \times 10\% \times \left(\frac{-5}{365}\right)$$

$$= 6.291.369.863 \text{ đồng (*)}$$

- Giá trị hoàn trả tài sản đảm bảo

$$V_2 = V_1 + L - LV - CPN$$

$$= 95.403.600.000 + 667.303.869 - 4.448.692.459 - 6.291.369.863$$

$$= 85.330.841.547 \text{ đồng}$$

Lưu ý: (*) thể hiện kết quả các bước trung gian hiển thị số làm tròn để dễ theo dõi.

II. Sửa giao dịch vay và cho vay

1. Giao dịch vay và cho vay gốc

Giao dịch vay và cho vay gốc là giao dịch của mục 3 phần I nói trên

2. Giao dịch vay và cho vay sửa đổi

Ngày sửa giao dịch vay và cho vay: 20/02/2017

Ngày thanh toán lần 2 mới: 31/03/2017

Ngày giao dịch lần 2 mới: 30/03/2017

Thời hạn giao dịch vay và cho vay tính từ thời điểm thanh toán lần 1(02/11/2016) đến thời điểm sửa giao dịch (20/02/2017): T1= 110 ngày

Thời hạn giao dịch vay và cho vay tính từ thời điểm sửa giao dịch (20/02/2017) đến ngày thanh toán lần 2 mới (31/03/2017): T2=39 ngày

Lãi suất vay mới: $R_v' = 14\%/\text{năm}$

Lãi suất tính trên tài sản đảm bảo mới: 3%

Thông tin tính toán

Ngày sửa giao dịch vay và cho vay

Số ngày tính từ thời điểm thanh toán lần 1 đến thời điểm sửa giao dịch vay và cho vay $T_1 = 110$ ngày (Tính từ ngày 02/11/2016 đến 20/02/2017).

Số ngày thực tế của năm có ngày thanh toán lần 1 (năm 2016): 366 ngày.

Lãi vay công cụ nợ từ ngày thanh toán lần 1 đến ngày sửa giao dịch

$$LV_1 = V \times R_v \times \frac{T_1}{\text{Số ngày thực tế của năm}}$$

$$= 106.004.000.000 \times 12 \% \times \frac{110}{366} = 3.823.095.082 \text{ đồng (*)}$$

Lãi phát sinh trên tài sản đảm bảo từ TT1 đến ngày sửa giao dịch

$$L_1 = V_1 \times R \times \frac{T_1}{\text{Số ngày thực tế của năm}}$$

$$= 95.403.600.000 \times 2\% \times \frac{110}{366} = 573.464.262 \text{ đồng (*)}$$

Ngày thanh toán lần 2

Số ngày tính từ thời điểm sửa giao dịch đến ngày thanh toán lần 2 mới $T_2 = 39$ ngày (Tính từ ngày 20/02/2017 đến 31/03/2017).

Số ngày thực tế của năm có ngày sửa giao dịch (năm 2017) là 365 ngày.

Số ngày thực tế của năm có ngày thanh toán lãi danh nghĩa (năm 2017): 365 ngày.

Lãi vay công cụ nợ từ thời điểm sửa giao dịch đến ngày thanh toán lần 2 mới

$$LV_2 = V \times R_{v,1} \times \frac{T_2}{\text{Số ngày thực tế của năm}_1}$$

$$= 106.004.000.000 \times 14 \% \times \frac{39}{365} = 1.585.703.671 \text{ đồng (*)}$$

Lãi phát sinh trên tài sản đảm bảo từ thời điểm sửa giao dịch đến ngày thanh toán lần 2 mới

$$L_2 = (V_1 + L_1) \times R_1 \times \frac{T_2}{\text{Số ngày thực tế của năm}_1}$$

$$= (95.403.600.000 + 573.464.262) \times 3\% \times \frac{39}{365} = 307.652.507 \text{ đồng (*)}$$

Tổng lãi vay công cụ nợ

$$LV = LV_1 + LV_2 = 3.823.095.082 + 1.585.703.671 = 5.408.798.753 \text{ đồng} \\ (*)$$

Tổng lãi phát sinh trên tài sản đảm bảo:

$$L = L_1 + L_2 = 573.464.262 + 307.652.507 = 881.116.770 \text{ đồng } (*)$$

- Lãi danh nghĩa phát sinh trong kỳ hạn vay :

$$GL = Rc \times MG \times KL = 6,3\% \times 100.000 \times 1.000.000 = 6.300.000.000 \text{ đồng}$$

- Trong giao dịch vay này, người đi vay nhận lãi danh nghĩa 1 lần vào ngày 15/03/2017. Người đi vay sẽ trả lại lãi danh nghĩa nhận được cho người cho vay vào ngày thanh toán lần 2 mới (ngày 31/03/2017). Tuy nhiên ngày thanh toán lần 2 diễn ra sau ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ nên người cho vay sẽ được nhận phần lãi trên lãi danh nghĩa này trong thời gian 16 ngày từ ngày 15/03/2017 đến ngày 31/03/2017.

- Lãi danh nghĩa và lãi trên lãi danh nghĩa phát sinh:

$$CPN = GL + GL \times R \times \frac{\text{Ngày thanh toán lần 2 - Ngày thực thanh toán lãi trái phiếu}}{\text{Số ngày thực tế của năm}}$$

$$= 6.300.000.000 + 6.300.000.000 \times 10\% \times \frac{16}{365}$$

$$= 6.327.616.438 \text{ đồng } (*)$$

Giá trị hoàn trả tài sản đảm bảo

$$V_2 = V_1 + L - LV - CPN$$

$$= 95.403.600.000 + 881.116.770 - 5.408.798.753 - 6.327.616.438$$

$$= 84.548.301.578 \text{ đồng}$$

Lưu ý: () thể hiện kết quả các bước trung gian hiển thị số làm tròn để dễ theo dõi.*

III. Sử dụng công cụ nợ tương đương trong giao dịch vay và cho vay

Thông tin công cụ nợ gốc: TD1621446

Công cụ nợ TD1621446 có kỳ hạn 5 năm, phát hành ngày 07/01/2016, đáo hạn ngày 07/01/2021. Mệnh giá 100.000 đồng.

Công cụ nợ thanh toán lãi định kỳ tiêu chuẩn, trả lãi cuối kỳ vào ngày 07/01 hàng năm (1 lần/năm, k=1), lãi suất danh nghĩa $L_c = 6,5\%$

Thông tin trả lãi công cụ nợ năm 2017

Ngày trả lãi danh nghĩa năm 2017: 07/01/2017.

Ngày thực thanh toán lãi công cụ nợ năm 2017: 09/01/2017.

Ngày đăng ký cuối cùng cho việc trả lãi công cụ nợ năm 2017: 03/01/2017.

Thông tin về giao dịch vay và cho vay

Ngày BĐGD: 22/01/2016

Ngày thanh toán lần 1: 25/01/2016

Giá yết = 103.791 đồng

Ngày KTGD: 01/06/2016

Ngày thanh toán lần 2: 02/06/2016

Thời hạn vay: 129 ngày

Khối lượng vay: 1.000.000 tương ứng với giá trị mệnh giá là 100 tỷ đồng

Lãi suất vay công cụ nợ: $RV = 12\%$

Tỷ lệ tài sản đảm bảo trên giá trị vay: $H = 90\%$

Lãi suất tính trên tài sản đảm bảo: $R = 2\%$

Thông tin tính toán

Số ngày thực tế của kỳ trả lãi công cụ nợ có ngày thanh toán lần 1 (Từ ngày 07/01/2016 đến 07/01/2017): $E=366$.

Số ngày thực tế từ ngày thanh toán lần 1 (25/01/2016) đến ngày trả lãi công cụ nợ tiếp theo (07/01/2017): $Dn= 348$.

Số ngày thực tế của năm mà ngày thanh toán lần 1 được xác định (năm 2016): 366 ngày.

Ngày thanh toán lần 1:

- Lãi danh nghĩa tích gộp:

$$Cc = MG \times Rc \times \frac{E-Dn}{E} = 100.000 \times 6,5\% \times \frac{366-348}{366} = 320 \text{ đồng } (*)$$

- Giá gộp lãi:

$$GG = G + Cc = 103.791 + 320 = 104.111 \text{ đồng } (*)$$

- Giá thực hiện:

$$GM = G = 104.111 \text{ đồng}$$

- Giá trị công cụ nợ trong giao dịch vay:

$$V = GM \times KL = 104.111 \times 1.000.000 = 104.111.000.000 \text{ đồng}$$

- Giá trị tài sản đảm bảo:

$$V_1 = V \times H = 104.111.000.000 \times 90\% = 93.699.900.000 \text{ đồng}$$

Ngày thanh toán lần 2

- Xác định lãi vay công cụ nợ:

$$LV = V \times R_v \times \frac{T}{\text{Số ngày thực tế của năm}}$$

$$= 104.111.000.000 \times 12\% \times \frac{129}{366} = 4.403.383.279 \text{ đồng (*)}$$

- Lãi phát sinh trên tài sản đảm:

$$L = V_1 \times R \times \frac{T}{\text{Số ngày thực tế của năm}}$$

$$= 93.699.900.000 \times 2\% \times \frac{129}{366} = 660.507.492 \text{ đồng (*)}$$

- Giá trị hoàn trả tài sản đảm bảo:

$$V_2 = V_1 + L - LV$$

$$= 93.699.900.000 + 660.507.492 - 4.403.383.279$$

$$= 89.957.024.213 \text{ đồng.}$$

Lưu ý: () thể hiện kết quả các bước trung gian hiển thị số làm tròn để dễ theo dõi.*

Thông tin công cụ nợ tương đương: TD1323032

Công cụ nợ TD1323032 có kỳ hạn 10 năm, phát hành ngày 30/09/2013, đáo hạn ngày 30/09/2023. Mệnh giá 100.000 đồng.

Công cụ nợ thanh toán lãi định kỳ tiêu chuẩn, trả lãi cuối kỳ vào ngày 30/09 hàng năm (1 lần/năm, $k=1$), lãi suất danh nghĩa $L_c = 8,9\%$

Lựa chọn có làm tròn lô công cụ nợ tương đương: Hai bên thỏa thuận làm tròn xuống, đơn vị làm tròn về hàng trăm (công cụ nợ).

Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương được các bên thanh toán qua hệ thống.

1. Sử dụng đường cong lãi suất xác định hệ số chuyển đổi

Thông tin tính toán

Tại ngày giao dịch lần 2 (01/06/2016), sử dụng đường cong lợi suất để định giá của công cụ nợ gốc và công cụ nợ tương đương như sau:

$$GG_1 = 107.229,65 \text{ đồng (*) và } GG_2 = 123.772,64 \text{ đồng (*)}$$

Xác định hệ số chuyển đổi

$$CF = \frac{GG_1}{GG_2} = \frac{107.229,65}{123.772,64} = 0,866344$$

Xác định khối lượng của công cụ nợ tương đương

$$KL_2 = KL_1 \times CF = 1.000.000 \times 0,866344 = 866.344 \text{ công cụ nợ}$$

Làm tròn lô công cụ nợ

Hai bên thỏa thuận làm tròn xuống lô công cụ nợ về đơn vị hàng trăm công cụ nợ, khối lượng công cụ nợ tương đương cần chuyển giao là : 866.300 (công cụ nợ)

Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương

$$RND = (KL_2 - KL \text{ làm tròn}) \times GG_2$$

$$= (866.344 - 866.300) \times 123.772,64 = 5.445.996 \text{ đồng (*)}$$

Giá trị tài sản đảm bảo (Theo thông tin tính toán của công cụ nợ gốc)

$$V_1 = 93.699.900.000 \text{ đồng}$$

Lãi vay công cụ nợ (Theo thông tin tính toán của công cụ nợ gốc)

$$LV = 4.403.383.279 \text{ đồng (*)}$$

Lãi phát sinh trên tài sản đảm (Theo thông tin tính toán của công cụ nợ gốc)

$$L = 660.507.492 \text{ đồng. (*)}$$

Giá trị thanh toán lần 2

$$V_2 = V_1 + L - LV - RND$$

$$= 93.699.900.000 + 660.507.492 - 4.403.383.279 - 5.445.996$$

$$= 89.951.578.217 \text{ đồng.}$$

Lưu ý: () thể hiện kết quả các bước trung gian hiển thị số làm tròn để dễ theo dõi.*

2. Sử dụng lợi suất kỳ vọng cho ngày thanh toán lần 2

Thông tin giao dịch

Hai bên thỏa thuận về mức lợi suất kỳ vọng của công cụ nợ gốc và công cụ nợ tương đương như sau:

Lợi suất kỳ vọng tại ngày giao dịch lần 2 của công cụ nợ gốc = 6%

Lợi suất kỳ vọng tại ngày giao dịch lần 2 của công cụ nợ tương đương = 6,8%

Sử dụng tool tính toán của hệ thống giao dịch TPCP để tính giá tương ứng của các công cụ nợ như sau:

$$GG_1 = 104.523,96 \text{ đồng (*) và } GG_2 = 117.729,86 \text{ đồng (*)}$$

Xác định hệ số chuyển đổi

$$CF = \frac{GG_1}{GG_2} = \frac{104.523,96}{117.729,86} = 0,887829$$

Xác định khối lượng của công cụ nợ tương đương

$$KL_2 = KL_1 \times CF = 1.000.000 \times 0,887829 = 887.829 \text{ công cụ nợ}$$

Làm tròn lô công cụ nợ

Hai bên thỏa thuận làm tròn xuống lô công cụ nợ về đơn vị hàng trăm công cụ nợ, khối lượng công cụ nợ tương đương cần chuyển giao là : 887.800 (công cụ nợ)

Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương

$$RND = (KL_2 - KL \text{ làm tròn}) \times GG_2$$

$$= (887.829 - 887.800) \times 117.729,86 = 3.414.166 \text{ đồng (*)}$$

Giá trị tài sản đảm bảo (Theo thông tin tính toán của công cụ nợ gốc)

$$V_1 = 93.699.900.000 \text{ đồng}$$

Lãi vay công cụ nợ (Theo thông tin tính toán của công cụ nợ gốc)

$$LV = 4.403.383.279 \text{ đồng (*)}$$

Lãi phát sinh trên tài sản đảm (Theo thông tin tính toán của công cụ nợ gốc)

$$L = 660.507.492 \text{ đồng (*)}$$

Giá trị thanh toán lần 2

$$V_2 = V_1 + L - LV - RND$$

$$= 93.699.900.000 + 660.507.492 - 4.403.383.279 - 3.414.166$$

$$= 89.953.610.047 \text{ đồng.}$$

Lưu ý: () thể hiện kết quả các bước trung gian hiển thị số làm tròn để dễ theo dõi.*

3. Sử dụng lợi suất của công cụ nợ gốc tại ngày giao dịch lần 1

Hai bên thỏa thuận tính CF dựa trên lợi suất của công cụ nợ gốc tại ngày giao dịch lần một và có áp lãi phạt 3% khi sử dụng công cụ nợ tương đương.

Tại ngày giao dịch 1, công cụ nợ gốc **TD1621446** có lợi suất giao dịch là 5,6001%. Sử dụng mức lợi suất này để tính giá của công cụ nợ gốc và công cụ nợ tương đương tại ngày giao dịch 2:

$$GG_1 = 106.129,72 \text{ đồng (*)}$$

$$GG_2 = 125.326,92 \text{ đồng (*)}$$

Xác định hệ số chuyển đổi

$$CF = \frac{GG_1}{GG_2} = \frac{106.129,72}{125.326,92} = 0,846823$$

Xác định khối lượng của công cụ nợ tương đương

$$KL_2 = KL_1 \times CF = 1.000.000 \times 0,846823 = 846.823 \text{ công cụ nợ}$$

Làm tròn lô công cụ nợ :

Hai bên thỏa thuận làm tròn xuống lô công cụ nợ về đơn vị hàng trăm công cụ nợ, khối lượng công cụ nợ tương đương cần chuyển giao là : 846.800 (công cụ nợ)

Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương

$$RND = (KL_2 - KL \text{ làm tròn}) \times GG_2$$

$$= (846.823 - 846.800) \times 125.326,92 = 2.882.519 \text{ đồng (*)}$$

Lãi phạt khi sử dụng công cụ nợ tương đương

$$\text{Lãi phạt} = GG_1 \times KL_1 \times \text{Lãi suất phạt}$$

$$= 106.129,72 \times 1.000.000 \times 3\% = 3.183.891.570 \text{ đồng (*)}$$

Giá trị tài sản đảm bảo (Theo thông tin tính toán của công cụ nợ gốc)

$$V_1 = 93.699.900.000 \text{ đồng}$$

Lãi vay công cụ nợ (Theo thông tin tính toán của công cụ nợ gốc)

$$LV = 4.403.383.279 \text{ đồng (*)}$$

Lãi phát sinh trên tài sản đảm (Theo thông tin tính toán của công cụ nợ gốc)

$$L = 660.507.492 \text{ đồng (*)}$$

Giá trị thanh toán lần 2

$$V_2 = V_1 + L - LV - RND - \text{Lãi phạt}$$

$$= 93.699.900.000 + 660.507.492 - 4.403.383.279 - 2.882.519 - 3.183.891.570$$

$$= 86.770.250.124 \text{ đồng}$$

Lưu ý: () thể hiện kết quả các bước trung gian hiển thị số làm tròn để dễ theo dõi.*

4. Sử dụng giá của công cụ nợ gốc và công cụ nợ tương đương tại ngày giao dịch lần 1

Tại ngày GD 1 có giá gộp lãi của công cụ nợ gốc $GG_1 = 104.110,93$ đồng (*) và giá gộp lãi của công cụ nợ tương đương $GG_2 = 115.664,12$ đồng (*)

Xác định hệ số chuyển đổi

$$CF = \frac{GG_1}{GG_2} = \frac{104.110,93}{115.664,12} = 0,900114$$

Xác định khối lượng của công cụ nợ tương đương

$$KL_2 = KL_1 \times CF = 1.000.000 \times 0,900114 = 900.114 \text{ công cụ nợ}$$

Làm tròn lô công cụ nợ :

Hai bên thỏa thuận làm tròn lô về đơn vị hàng trăm công cụ nợ, khối lượng công cụ nợ tương đương cần chuyển giao là : 900.100 (công cụ nợ)

Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương

$$RND = (KL_2 - KL \text{ làm tròn}) \times GG_2$$

$$= (900.114 - 900.100) \times 115.664,12 = 1.619.298 \text{ đồng (*)}$$

Giá trị tài sản đảm bảo (Theo thông tin tính toán của công cụ nợ gốc)

$$V_1 = 93.699.900.000 \text{ đồng}$$

Lãi vay công cụ nợ (Theo thông tin tính toán của công cụ nợ gốc)

$$LV = 4.403.383.279 \text{ đồng (*)}$$

Lãi phát sinh trên tài sản đảm (Theo thông tin tính toán của công cụ nợ gốc)

$$L = 660.507.492 \text{ đồng (*)}$$

Giá trị thanh toán lần 2

$$V_2 = V_1 + L - LV - RND$$

$$= 93.699.900.000 + 660.507.492 - 4.403.383.279 - 1.619.298$$

$$= 89.955.404.915 \text{ đồng.}$$

Lưu ý: () thể hiện kết quả các bước trung gian hiển thị số làm tròn để dễ theo dõi.*

Phụ lục VIII/TP
GIAO DỊCH BÁN KẾT HỢP MUA LẠI

I. Giao dịch bán kết hợp mua lại

Thông tin công cụ nợ giao dịch: TD1621446

Công cụ nợ TD1621446 có kỳ hạn 5 năm, phát hành ngày 07/01/2016, đáo hạn ngày 07/01/2021. Mệnh giá 100.000 đồng.

Công cụ nợ thanh toán lãi định kỳ tiêu chuẩn, trả lãi cuối kỳ vào ngày 07/01 hàng năm (1 lần/năm, $k=1$), lãi suất danh nghĩa $L_c = 6,5\%$

Thông tin trả lãi công cụ nợ

Ngày trả lãi danh nghĩa năm 2017: 07/01/2017

Ngày thanh toán thực năm 2017: 09/01/2017

Ngày đăng ký cuối cùng cho việc trả lãi công cụ nợ năm 2017: 03/01/2017

Thông tin giao dịch

Ngày giao dịch lần một: 22/01/2016

Ngày thanh toán lần một: 25/01/2016

Khối lượng giao dịch: 1.000.000

Giá yết lần một: 103.791 đồng

Ngày giao dịch lần hai: 01/06/2016

Ngày thanh toán lần hai: 02/06/2016

Giá yết lần hai: 102.000 đồng

Thông tin tính toán

Số ngày thực tế của kỳ trả lãi công cụ nợ có ngày thanh toán lần 1 và ngày thanh toán lần 2 (từ 07/01/2016 đến 07/01/2017): $E=366$.

Số ngày thực tế kể từ ngày thanh toán lần một (25/01/2016) đến ngày trả lãi danh nghĩa gần nhất (07/01/2017): 348 ngày.

Số ngày thực tế kể từ ngày thanh toán lần hai (02/06/2016) đến ngày trả lãi danh nghĩa gần nhất (07/01/2017): 219 ngày.

Xác định giá trị giao dịch lần 1

Lãi danh nghĩa tích gộp:

$$Cc = MG \times Rc \times \frac{E-Dn}{E} = 100.000 \times 6,5\% \times \frac{366-348}{366} = 320 \text{ đồng (*)}$$

- Giá gộp lãi:

$$GG_1 = G + Cc = 103.791 + 320 = 104.111 \text{ đồng (*)}$$

- Giá thực hiện giao dịch lần 1:

$$GM_1 = GG_1 = 104.111 \text{ đồng}$$

- Giá trị giao dịch lần 1:

$$V_1 = GM_1 \times KL = 104.111 \times 1.000.000 = 104.111.000.000 \text{ đồng}$$

Xác định giá trị giao dịch lần 2

Lãi danh nghĩa tích gộp:

$$Cc = MG \times Rc \times \frac{E-Dn}{E} = 100.000 \times 6,5\% \times \frac{366-219}{366} = 2.611 \text{ đồng (*)}$$

- Giá gộp lãi:

$$GG_1 = G + Cc = 102.000 + 2.611 = 104.611 \text{ đồng (*)}$$

- Giá thực hiện giao dịch lần 2:

$$GM_2 = GG_2 = 104.611 \text{ đồng}$$

- Giá trị giao dịch lần 2:

$$V_2 = GM_2 \times KL = 104.611 \times 1.000.000 = 104.611.000.000 \text{ đồng}$$

Lưu ý: () thể hiện kết quả các bước trung gian hiển thị số làm tròn để dễ theo dõi.*

II. Sử dụng công cụ nợ tương đương trong giao dịch bán kết hợp mua lại

Thông tin công cụ nợ gốc: TD1621446

Giao dịch bán kết hợp mua lại tương tự ở phần I phụ lục này.

Thông tin công cụ nợ tương đương: TD1323032

Công cụ nợ TD1323032 có kỳ hạn 10 năm, phát hành ngày 30/09/2013, đáo hạn ngày 30/09/2023. Mệnh giá 100.000 đồng.

Công cụ nợ thanh toán lãi định kỳ tiêu chuẩn, trả lãi cuối kỳ vào ngày 30/09 hàng năm (1 lần/năm, k=1), lãi suất danh nghĩa $L_c = 8,9\%$

Lựa chọn có làm tròn lô công cụ nợ tương đương: Hai bên thỏa thuận làm tròn xuống, đơn vị làm tròn về hàng trăm (công cụ nợ).

Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương được các bên thanh toán qua hệ thống.

1. Sử dụng đường cong lãi suất xác định hệ số chuyển đổi

Thông tin tính toán

Tại ngày giao dịch lần 2 (01/06/2016), sử dụng đường cong lợi suất để định giá của công cụ nợ gốc và công cụ nợ tương đương như sau:

$$GG_1 = 107.229,65 \text{ đồng (*) và } GG_2 = 123.772,64 \text{ đồng (*)}$$

Xác định hệ số chuyển đổi

$$CF = \frac{GG_1}{GG_2} = \frac{107.229,65}{123.772,64} = 0,866344$$

Xác định khối lượng của công cụ nợ tương đương

$$KL_2 = KL_1 \times CF = 1.000.000 \times 0,866344 = 866.344 \text{ công cụ nợ}$$

Làm tròn lô công cụ nợ

Hai bên thỏa thuận làm tròn xuống lô công cụ nợ về đơn vị hàng trăm công cụ nợ, khối lượng công cụ nợ tương đương cần chuyển giao là : 866.300 (công cụ nợ)

Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương

$$\begin{aligned} RND &= (KL_2 - KL \text{ làm tròn}) \times GG_2 \\ &= (866.344 - 866.300) \times 123.772,64 = 5.445.996 \text{ đồng (*)} \end{aligned}$$

Giá trị thanh toán lần 2

$$\begin{aligned} V_2 &= GM_2 \times KL - RND \\ &= 104.611 \times 1.000.000 - 5.445.996 \\ &= 104.605.554.004 \text{ đồng} \end{aligned}$$

Lưu ý: (*) thể hiện kết quả các bước trung gian hiển thị số làm tròn để dễ theo dõi.

2. Sử dụng lợi suất kỳ vọng của công cụ nợ gốc và công cụ nợ tương đương do hai bên tự thỏa thuận

Thông tin giao dịch

Hai bên thỏa thuận về mức lợi suất kỳ vọng của công cụ nợ gốc và công cụ nợ tương đương như sau:

Lợi suất kỳ vọng tại ngày giao dịch lần 2 của công cụ nợ gốc = 6%

Lợi suất kỳ vọng tại ngày giao dịch lần 2 của công cụ nợ tương đương = 6,8%

Sử dụng tool tính toán của hệ thống giao dịch TPCP để tính giá gộp lãi của các công cụ nợ như sau:

$$GG_1 = 104.523,96 \text{ đồng (*) và } GG_2 = 117.729,86 \text{ đồng (*)}$$

Xác định hệ số chuyển đổi

$$CF = \frac{GG_1}{GG_2} = \frac{104.523,96}{117.729,86} = 0,887829$$

Xác định khối lượng của công cụ nợ tương đương

$$KL_2 = KL_1 \times CF = 1.000.000 \times 0,887829 = 887.829 \text{ công cụ nợ}$$

Làm tròn lô công cụ nợ

Hai bên thỏa thuận làm tròn xuống lô công cụ nợ về đơn vị hàng trăm công cụ nợ, khối lượng công cụ nợ tương đương cần chuyển giao là : 887.800 (công cụ nợ)

Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương

$$\begin{aligned} RND &= (KL_2 - KL \text{ làm tròn}) \times GG_2 \\ &= (887.829 - 887.800) \times 117.729,86 = 3.414.166 \text{ đồng (*)} \end{aligned}$$

Giá trị thanh toán lần 2

$$\begin{aligned} V_2 &= GM_2 \times KL - RND \\ &= 104.611 \times 1.000.000 - 3.414.166 = 104.607.585.834 \text{ đồng} \end{aligned}$$

Lưu ý: () thể hiện kết quả các bước trung gian hiển thị số làm tròn để dễ theo dõi.*

3. Sử dụng lợi suất của công cụ nợ gốc tại ngày giao dịch lần 1

Hai bên thỏa thuận tính CF dựa trên lợi suất của công cụ nợ gốc tại ngày giao dịch lần một và có áp lãi phạt 3% khi sử dụng công cụ nợ tương đương.

Tại ngày giao dịch 1, công cụ nợ gốc **TD1621446** có lợi suất giao dịch là 5,6001%. Sử dụng mức lợi suất này để tính giá của công cụ nợ gốc và công cụ nợ tương đương tại ngày giao dịch 2:

$$GG_1 = 106.129,72 \text{ đồng (*)}$$

$$GG_2 = 125.326,92 \text{ đồng (*)}$$

Xác định hệ số chuyển đổi

$$CF = \frac{GG_1}{GG_2} = \frac{106.129,72}{125.326,92} = 0,846823$$

Xác định khối lượng của công cụ nợ tương đương

$$KL_2 = KL_1 \times CF = 1.000.000 \times 0,846823 = 846.823 \text{ công cụ nợ}$$

Làm tròn lô công cụ nợ :

Hai bên thỏa thuận làm tròn xuống lô công cụ nợ về đơn vị hàng trăm công cụ nợ, khối lượng công cụ nợ tương đương cần chuyển giao là : 846.800 (công cụ nợ)

Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương

$$\begin{aligned} RND &= (KL_2 - KL \text{ làm tròn}) \times GG_2 \\ &= (846.823 - 846.800) \times 125.326,92 = 2.882.519 \text{ đồng (*)} \end{aligned}$$

Lãi phạt khi sử dụng công cụ nợ tương đương

$$\begin{aligned} \text{Lãi phạt} &= GG_1 \times KL_1 \times \text{Lãi suất phạt} \\ &= 106.129,72 \times 1.000.000 \times 3\% = 3.183.891.570 \text{ đồng (*)} \end{aligned}$$

Giá trị thanh toán lần 2

$$\begin{aligned} V_2 &= GM_2 \times KL - RND - \text{Lãi phạt} \\ &= 104.611 \times 1.000.000 - 2.882.519 - 3.183.891.570 \\ &= 101.424.225.911 \text{ đồng} \end{aligned}$$

Lưu ý: () thể hiện kết quả các bước trung gian hiển thị số làm tròn để dễ theo dõi.*

4. Sử dụng giá của công cụ nợ gốc và công cụ nợ tương đương tại ngày giao dịch lần 1

Tại ngày GD 1, có giá gộp lãi của công cụ nợ gốc $GG_1 = 104.110,93$ đồng (*) và giá gộp lãi của công cụ nợ tương đương $GG_2 = 115.664,12$ đồng (*)

Xác định hệ số chuyển đổi

$$CF = \frac{GG_1}{GG_2} = \frac{104.110,93}{115.664,12} = 0,900114$$

Xác định khối lượng của công cụ nợ tương đương

$$KL_2 = KL_1 \times CF = 1.000.000 \times 0,900114 = 900.114 \text{ công cụ nợ}$$

Làm tròn lô công cụ nợ :

Hai bên thỏa thuận làm tròn lô về đơn vị hàng trăm công cụ nợ, khối lượng công cụ nợ tương đương cần chuyển giao là : 900.100 (công cụ nợ)

Số tiền phát sinh từ việc làm tròn lô công cụ nợ tương đương

$$RND = (KL_2 - KL \text{ làm tròn}) \times GG_2$$

$$= (900.114 - 900.100) \times 115.664,12 = 1.619.298 \text{ đồng (*)}$$

Giá trị thanh toán lần 2

$$V_2 = GM_2 \times KL - RND$$

$$= 104.611 \times 1.000.000 - 1.619.298 = 104.609.380.702 \text{ đồng}$$

Lưu ý: (*) thể hiện kết quả các bước trung gian hiển thị số làm tròn để dễ theo dõi.